

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ



TĂNG TRƯỞNG GRDP TỈNH PHÚ THỌ

THỰC TRẠNG VÀ ĐỘNG LỰC
GIAI ĐOẠN 2021-2025

MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP TĂNG TRƯỞNG “HAI CON SỐ”
GIAI ĐOẠN 2026-2030



PHÚ THỌ, THÁNG 8/2026

**CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ**

**TĂNG TRƯỞNG GRDP TỈNH PHÚ THỌ
THỰC TRẠNG VÀ ĐỘNG LỰC GIAI ĐOẠN 2021-2025;
MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP TĂNG TRƯỞNG “HAI CON SỐ”
GIAI ĐOẠN 2026-2030**

Phú Thọ, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	
TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	
PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	
1. Sự cần thiết của nghiên cứu.....	13
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	14
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	14
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	15
3. Đối tượng, phạm vi và thời kỳ nghiên cứu.....	15
4. Cơ sở thông tin và nguồn số liệu.....	16
5. Phương pháp nghiên cứu.....	17
PHẦN II. TĂNG TRƯỞNG GRDP TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	
1. Bối cảnh tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025.....	19
1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước.....	19
1.2. Điều kiện phát triển của ba tỉnh trước khi hợp nhất.....	20
2. Kết quả và động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021- 2025.....	21
2.1. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc trước hợp nhất.....	23
2.2. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Phú Thọ trước hợp nhất.....	25
2.3. Hòa Bình trước hợp nhất – không gian năng lượng, sinh thái và du lịch với tăng trưởng còn biến động.....	27
2.4. Sự khác biệt và tính bổ trợ giữa ba không gian kinh tế.....	29
2.5. Kết quả tăng trưởng của tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất tính theo phạm vi địa giới mới.....	30
3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	39
3.1. Tồn tại, hạn chế.....	39
3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.....	40

**PHẦN III. TĂNG TRƯỞNG GRDP TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN
2026-2030,.....**

MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU.....

1. Bối cảnh, mục tiêu.....	43
1.1. Bối cảnh và không gian phát triển mới.....	43
1.2. Mục tiêu tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030.....	46
2. Các động lực và dư địa tăng trưởng giai đoạn 2026-2030.....	48
2.1. Định hướng các động lực tăng trưởng.....	48
2.2. Các động lực và dư địa tăng trưởng giai đoạn 2026-2030.....	49
3. Lượng hóa đóng góp và điều kiện thực hiện mục tiêu tăng trưởng.....	57
3.1. Mức tăng trưởng tham chiếu và phương pháp lượng hóa.....	57
3.2. Quy mô giá trị tăng thêm cần tạo ra so với giai đoạn 2021-2025.....	58
3.3. Lượng hóa đóng góp của các khu vực và ngành kinh tế.....	59
3.4. Lượng hóa đóng góp theo loại hình kinh tế.....	61
3.5. Lượng hóa đóng góp của Doanh nghiệp lớn đang hoạt động và Dự án lớn dự kiến đi vào hoạt động giai đoạn 2026-2030.....	62
3.6. Yêu cầu về vốn, lao động và năng suất.....	68
4. Điều kiện, rủi ro và khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng.....	69
4.1. Điều kiện đối với các động lực tăng trưởng chủ yếu.....	69
4.2. Những rủi ro và điểm nghẽn có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng.....	71
4.3. Độ nhạy của tăng trưởng trước biến động của các động lực.....	72
4.4. Khả năng bù đắp giữa các động lực.....	73
4.5. Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng.....	74

**PHẦN IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG
GRDP GIAI ĐOẠN 2026-2030.....**

1. Giải pháp phát huy các động lực tăng trưởng.....	75
1.1. Công nghiệp - xây dựng và công nghiệp chế biến, chế tạo.....	75
1.2. Phát triển dịch vụ và các động lực tăng trưởng mới.....	76
1.3. Phát triển doanh nghiệp và sản phẩm chủ lực.....	77
1.4. Nâng hiệu quả đầu tư và phát huy vai trò của các dự án động lực.....	77

2. Giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng.....	78
2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	78
2.2. Nâng cao năng suất, TFP và chất lượng nguồn nhân lực.....	78
2.3. Đẩy mạnh khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.....	78
2.4. Tăng cường liên kết chuỗi và nâng vai trò doanh nghiệp trong nước.....	79
2.5. Giảm mức độ tập trung và tăng tính tự chủ của tăng trưởng.....	79
3. Giải pháp nâng cao năng lực đo lường, phân tích và theo dõi tăng trưởng.....	80
3.1. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu và năng lực đo lường tăng trưởng.....	80
3.2. Xây dựng hệ thống sản phẩm thống kê phục vụ theo dõi và phân tích tăng trưởng.....	81
3.3. Xây dựng bộ chỉ tiêu theo dõi và cảnh báo tăng trưởng.....	81
3.4. Thiết lập cơ chế phân tích, cảnh báo và đánh giá tác động.....	82
3.5. Hoàn thiện quy trình cập nhật, tính toán và đánh giá tăng trưởng.....	83
3.6. Tăng cường cơ chế phối hợp và trách nhiệm cung cấp thông tin.....	83
KẾT LUẬN.....	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Một số chỉ tiêu tăng trưởng của ba tỉnh trước hợp nhất giai đoạn 2021–2025.....	21
Bảng 2. Tốc độ tăng GRDP của ba tỉnh trước hợp nhất, 2021-2025.....	22
Bảng 3. Khái quát vai trò và động lực của ba tỉnh trước hợp nhất.....	30
Bảng 4. Đóng góp của ba tỉnh trước hợp nhất vào tăng trưởng GRDP chung.....	32
Bảng 5. Cơ cấu GRDP tỉnh Phú Thọ theo phạm vi sau hợp nhất.....	36
Bảng 6. Mục tiêu tăng trưởng theo năm và khu vực giai đoạn 2026-2030... 	46
Bảng 7. Điểm phần trăm đóng góp theo năm.....	60
Bảng 8. Sản phẩm đề xuất của Thống kê tỉnh.....	81
Bảng 9. Bộ chỉ tiêu theo dõi tối thiểu.....	82

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Tốc độ tăng GRDP của ba tỉnh trước hợp nhất và toàn tỉnh, 2021–2025.....	22
Biểu đồ 2. Đóng góp của từng địa bàn vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh. 	32
Biểu đồ 3. Chuyển dịch cơ cấu GRDP giai đoạn 2020–2025.....	37
Biểu đồ 4. Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030.....	59

LỜI NÓI ĐẦU

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Phú Thọ duy trì tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động, tác động đến sản xuất, đầu tư, tiêu dùng và hoạt động xuất nhập khẩu. Trên địa bàn tỉnh, quá trình phục hồi kinh tế, sự phát triển của công nghiệp chế biến, chế tạo, mở rộng đầu tư và kết cấu hạ tầng đã tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 7,9%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là một trong những động lực chủ yếu.

Bước vào giai đoạn 2026-2030, tỉnh Phú Thọ đứng trước yêu cầu duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn, với mục tiêu tăng GRDP bình quân 11-12%/năm. Mục tiêu này được đặt ra trên nền kinh tế có quy mô lớn hơn, đồng thời trong bối cảnh không gian phát triển, cơ cấu kinh tế và các điều kiện sản xuất của tỉnh có những thay đổi đáng kể. Vì vậy, để đánh giá đầy đủ khả năng thực hiện mục tiêu, cần làm rõ nền tảng, kết quả tăng trưởng của giai đoạn trước, nhận diện các động lực chủ yếu, đánh giá chất lượng, dư địa phát triển và những hạn chế, điểm nghẽn, đồng thời lượng hóa yêu cầu đóng góp của từng khu vực, từng ngành và động lực tăng trưởng trong giai đoạn mới.

Trên cơ sở đó, Chuyên đề ***“Tăng trưởng GRDP tỉnh Phú Thọ, thực trạng và động lực giai đoạn 2021-2025; Mục tiêu và giải pháp tăng trưởng ‘hai con số’ giai đoạn 2026-2030”*** được Thống kê tỉnh Phú Thọ biên soạn nhằm phân tích thực trạng và các động lực hình thành tăng trưởng giai đoạn 2021-2025; phân tích mục tiêu, yêu cầu và các động lực tăng trưởng giai đoạn 2026-2030; lượng hóa yêu cầu đóng góp để thực hiện mục tiêu tăng trưởng; đồng thời nhận diện các điều kiện, rủi ro và đề xuất giải pháp, kiến nghị trên cơ sở kết quả phân tích.

Trong quá trình lượng hóa, chuyên đề sử dụng mức tăng trưởng 11,5%/năm làm mức tham chiếu, là mức giữa của khoảng mục tiêu 11-12%/năm, nhằm xác định yêu cầu đóng góp của các khu vực, ngành, sản phẩm và các yếu tố tăng trưởng. Mức 11,5% này không phải là một mục tiêu hay phương án tăng trưởng riêng, mà chỉ được sử dụng cho mục đích phân tích định lượng. Các phân tích trong chuyên đề được thực hiện trên cơ sở số liệu thống kê và các nguồn thông tin có liên quan, tập trung làm rõ mối quan hệ giữa quy mô, tốc độ tăng, cơ cấu, đóng góp và giá trị tăng thêm; qua đó cung cấp thêm căn cứ định lượng phục vụ theo dõi, đánh giá mục tiêu tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030.

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chuyên đề tập trung phân tích thực trạng, động lực và chất lượng tăng trưởng GRDP tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở đó xác định dư địa, yêu cầu và giải pháp thực hiện mục tiêu tăng trưởng “hai con số” giai đoạn 2026-2030. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tính theo phạm vi địa giới sau hợp nhất, quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2025 đạt khoảng 412,4 nghìn tỷ đồng, tương đương trên 16,3 tỷ USD, gấp gần 1,7 lần năm 2020; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 111,4 triệu đồng.

Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 7,9%/năm, trong đó năm 2025 tăng 10,52%. Tăng trưởng chung được hình thành từ sự kết hợp của ba không gian kinh tế có đặc điểm và lợi thế khác nhau: Vĩnh Phúc giữ vai trò trụ cột về quy mô, công nghiệp, xuất khẩu và khu vực FDI; Phú Thọ trước hợp nhất tạo nhịp tăng trưởng cao, tương đối ổn định; Hòa Bình bổ sung các lợi thế về năng lượng, nông nghiệp, sinh thái và du lịch. Công nghiệp và xây dựng là động lực trực tiếp chủ yếu, tăng bình quân 11,23%/năm và đóng góp khoảng 5,17 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP; riêng công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp khoảng 4,27 điểm phần trăm, trong đó ngành điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đóng góp nổi bật. Dịch vụ tăng bình quân 7,09%/năm, đóng góp khoảng 1,91 điểm phần trăm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,58%/năm, tiếp tục giữ vai trò ổn định sản xuất, việc làm và đời sống dân cư. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hóa, với tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng từ 40,59% năm 2020 lên 48,82% năm 2025. Tuy nhiên, tăng trưởng còn biến động giữa các năm, tập trung vào một số ngành, sản phẩm và doanh nghiệp quy mô lớn; dịch vụ chất lượng cao, doanh nghiệp trong nước, công nghiệp hỗ trợ, khoa học công nghệ và khả năng liên kết giữa ba khu vực chưa phát triển tương xứng. Giai đoạn 2026-2030, mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 11-12%/năm được đặt ra trên nền kinh tế có quy mô ngày càng lớn, đòi hỏi phải tạo ra lượng giá trị tăng thêm cao hơn đáng kể so với giai đoạn trước.

Với mức tăng 11,5%/năm được sử dụng làm tham chiếu phân tích, công nghiệp và xây dựng cần đóng góp bình quân khoảng 6,41 điểm phần trăm, dịch vụ 2,92 điểm phần trăm, nông, lâm nghiệp và thủy sản 0,95 điểm phần trăm, thuế sản phẩm 1,22 điểm phần trăm; trong đó khoảng ba phần tư phần tăng thêm cần thiết so với giai đoạn 2021-2025 tập trung ở công nghiệp và xây dựng. Điện tử tiếp tục là động lực lớn nhất nhưng cũng là khu vực tập trung rủi ro cao, vì vậy cần đồng thời phát triển các nguồn bổ sung từ xây dựng, ô tô, xe máy, hóa chất, thực phẩm, vật liệu xây dựng, thương mại, logistics, du lịch và dịch vụ chất lượng cao.

Khả năng thực hiện mục tiêu có cơ sở từ nền tảng công nghiệp, không gian phát triển mới, danh mục dự án và quy mô vốn đầu tư dự kiến trên 910 nghìn tỷ đồng, nhưng phụ thuộc chặt chẽ vào thị trường, đơn hàng, giải phóng mặt bằng, tiến độ dự án, năng lượng, nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng vốn. Do đó, các giải pháp cần tập trung tháo gỡ điểm nghẽn cho các dự án có khả năng sớm tạo giá trị tăng thêm; nâng tỷ lệ nội địa hóa và liên kết giữa FDI với doanh nghiệp trong nước; phát triển dịch vụ gắn với công nghiệp, đô thị và du lịch; nâng cao năng suất lao động, TFP, chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả đầu tư; đồng thời hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê theo hướng liên kết từ GRDP đến khu vực, ngành, sản phẩm, doanh nghiệp, dự án và các chỉ tiêu dẫn dắt. Qua đó, từng động lực tăng trưởng được theo dõi, lượng hóa và cảnh báo kịp thời, tạo căn cứ định lượng phục vụ chỉ đạo, điều hành và thực hiện mục tiêu tăng trưởng bền vững trong giai đoạn 2026-2030.

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Tăng trưởng kinh tế là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh quy mô, năng lực và mức độ phát triển của nền kinh tế ở địa phương. Đối với tỉnh Phú Thọ, duy trì tốc độ tăng trưởng cao không chỉ có ý nghĩa đối với việc mở rộng quy mô nền kinh tế, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, mà còn tạo nền tảng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn và mục tiêu dài hạn.

Giai đoạn 2021-2025 diễn ra trong bối cảnh có nhiều biến động, tác động trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế của tỉnh. Sau những ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nền kinh tế bước vào quá trình phục hồi với sự thay đổi nhanh của thị trường trong nước và quốc tế, chuỗi cung ứng, dòng vốn đầu tư, nhu cầu tiêu dùng và xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Trong bối cảnh đó, kinh tế Phú Thọ vẫn duy trì được đà tăng trưởng, đồng thời từng bước hình thành và phát huy một số động lực mới, nhất là từ công nghiệp, đầu tư, khu vực doanh nghiệp và các hoạt động dịch vụ.

Tuy nhiên, nhìn vào tốc độ tăng trưởng chung mới chỉ cho thấy kết quả, chưa phản ánh đầy đủ chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng. Cùng một mức tăng GRDP nhưng động lực tạo ra tăng trưởng có thể rất khác nhau: tăng trưởng dựa vào mở rộng vốn, gia tăng lao động, mở rộng quy mô sản xuất hoặc tăng năng suất; đóng góp của các khu vực kinh tế, ngành kinh tế và các yếu tố sản xuất cũng có thể thay đổi đáng kể giữa các năm. Việc nhận diện đúng những động lực này có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá thực chất kết quả tăng trưởng của tỉnh.

Đặc biệt, trong giai đoạn 2026-2030, Phú Thọ đứng trước yêu cầu duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao, hướng tới tăng trưởng hai con số. Đây là mục tiêu có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới. Để đạt được

mục tiêu này, việc tiếp tục dựa vào các động lực tăng trưởng truyền thống là chủ yếu sẽ khó đáp ứng yêu cầu nếu không đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, phát huy các động lực mới và xử lý những điểm nghẽn đang hạn chế khả năng mở rộng sản xuất.

Giai đoạn 2026-2030 vì vậy không chỉ đặt ra yêu cầu về tốc độ tăng trưởng, mà còn đòi hỏi sự thay đổi về cách thức tạo ra tăng trưởng. Khi quy mô nền kinh tế ngày càng lớn, việc duy trì tốc độ tăng cao sẽ đặt ra yêu cầu cao hơn về hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng lao động, năng lực sản xuất, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và khả năng khai thác các động lực mới. Do đó, việc xây dựng mục tiêu và phương án tăng trưởng cần được đặt trên cơ sở phân tích cụ thể khả năng đóng góp của từng khu vực, ngành kinh tế và nguồn lực, thay vì chỉ xác định một tốc độ tăng trưởng chung.

Vì vậy, vấn đề đặt ra không chỉ là xác định Phú Thọ đã tăng trưởng như thế nào trong giai đoạn 2021-2025, mà quan trọng hơn là phải làm rõ tăng trưởng được tạo ra từ đâu, mức độ đóng góp của từng động lực như thế nào và khả năng duy trì các động lực đó trong giai đoạn tới; đồng thời xác định những yếu tố có thể hạn chế tăng trưởng và những điều kiện cần thiết để thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030.

Từ yêu cầu đó, chuyên đề *“Tăng trưởng GRDP tỉnh Phú Thọ - Thực trạng và động lực giai đoạn 2021-2025; mục tiêu và phương án giai đoạn 2026-2030”* được xây dựng nhằm phân tích một cách hệ thống quá trình tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025, làm rõ các nguồn lực và động lực chủ yếu tạo nên tăng trưởng, đồng thời đánh giá khả năng, dư địa và đề xuất phương án thúc đẩy tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2026-2030.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phân tích, đánh giá thực trạng và các động lực tăng trưởng GRDP tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở đó xác định các yếu tố có khả năng tác động đến tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030, xây dựng phương án tăng trưởng phù hợp với mục tiêu phát triển của tỉnh và đề xuất

các nhóm giải pháp trọng tâm nhằm hướng tới duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP hai con số trong giai đoạn 2026-2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Một là, đánh giá thực trạng tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025, làm rõ quy mô, tốc độ tăng trưởng và xu hướng biến động của nền kinh tế; đồng thời phân tích sự thay đổi cơ cấu kinh tế và đóng góp của các khu vực, ngành kinh tế chủ yếu.

Hai là, phân tích và lượng hóa các động lực tăng trưởng, tập trung vào đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), đồng thời xem xét vai trò của chuyển dịch cơ cấu ngành, đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiêu dùng, xuất khẩu và các động lực khác đối với tăng trưởng GRDP.

Ba là, nhận diện những hạn chế và điểm nghẽn của tăng trưởng trong giai đoạn 2021-2025, nhất là những yếu tố có thể làm giảm khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn tiếp theo.

Bốn là, đánh giá tiềm năng và dư địa tăng trưởng giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở quy mô nền kinh tế, năng lực sản xuất, các dự án đầu tư, khả năng huy động và sử dụng các nguồn lực, xu hướng chuyển dịch cơ cấu và những điều kiện phát triển mới của tỉnh.

Năm là, xây dựng các phương án tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030, trong đó xác định mức tăng trưởng cần đạt, đóng góp dự kiến của các khu vực và động lực chủ yếu, qua đó làm rõ yêu cầu đối với từng nguồn lực và ngành kinh tế.

Sáu là, đề xuất các nhóm giải pháp trọng tâm có tính khả thi, tập trung vào những động lực có khả năng tạo chuyển biến rõ nhất đối với tăng trưởng, góp phần đưa mục tiêu tăng trưởng hai con số từ yêu cầu về mặt định hướng thành mục tiêu có cơ sở về nguồn lực và phương án thực hiện.

3. Đối tượng, phạm vi và thời kỳ nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là tăng trưởng GRDP và các nhân tố tác động đến tăng trưởng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Phạm vi nội dung tập trung vào phía cung của nền kinh tế, gồm ba khu vực kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, các ngành kinh tế cấp I và một số ngành cấp II, sản phẩm, doanh nghiệp, dự án có ảnh hưởng lớn. Các yếu tố vốn, lao động, năng

suất, thị trường và thể chế được phân tích với tư cách điều kiện hình thành giá trị tăng thêm.

Thời kỳ nghiên cứu chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn 2021-2025 sử dụng số liệu cả năm để đánh giá thực hiện; giai đoạn 2026-2030 sử dụng số liệu kịch bản cả năm để phân tích yêu cầu và điều kiện thực hiện. Số liệu tháng, quý không dùng làm trục phân tích chính, nhưng được đưa vào khung vận hành để cập nhật xu hướng và cảnh báo sớm.

Không gian nghiên cứu là toàn bộ tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất. Đối với chuỗi số liệu trước thời điểm hợp nhất, số liệu được tổng hợp theo phạm vi địa giới mới trên cơ sở ba khu vực Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình trước đây, bảo đảm thống nhất phạm vi so sánh.

Về phạm vi chỉ tiêu, chuyên đề ưu tiên các chỉ tiêu có khả năng giải thích trực tiếp sự thay đổi của GRDP. Đối với công nghiệp, trọng tâm là chỉ số sản xuất, sản lượng, công suất, đơn hàng, tồn kho, giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Đối với xây dựng, trọng tâm là vốn thực hiện, khối lượng xây lắp, giải ngân và tiến độ công trình. Đối với dịch vụ, sử dụng doanh thu, khối lượng vận chuyển, lượt khách, ngày khách, công suất phòng, dư nợ và các chỉ tiêu hoạt động phù hợp. Đối với nông nghiệp, theo dõi diện tích, năng suất, sản lượng, quy mô đàn, dịch bệnh và giá đầu vào. Các chỉ tiêu xã hội, môi trường được sử dụng để đánh giá điều kiện và chất lượng tăng trưởng.

Về đơn vị phân tích, chuyên đề tiếp cận đồng thời ở bốn cấp độ. Cấp nền kinh tế dùng để đánh giá quy mô, tốc độ và cơ cấu chung; cấp khu vực, ngành dùng để xác định nguồn đóng góp; cấp sản phẩm, doanh nghiệp và dự án dùng để lượng hóa động lực trực tiếp; cấp địa bàn dùng để nhận diện không gian tăng trưởng và các điểm nghẽn tại cơ sở. Việc kết nối bốn cấp độ giúp hạn chế tình trạng chỉ tiêu tổng hợp không có địa chỉ thực hiện hoặc thông tin cơ sở không được chuyển hóa thành tác động kinh tế.

4. Cơ sở thông tin và nguồn số liệu

Chuyên đề được xây dựng trên cơ sở hệ thống thông tin thống kê kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó trọng tâm là số liệu GRDP và các chỉ tiêu có liên quan đến quy mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu và các nguồn lực của nền kinh tế. Chuỗi số liệu giai đoạn 2021-2025 được sử dụng để đánh giá thực trạng và xác định xu hướng; các thông tin về đầu tư, sản xuất,

doanh nghiệp, lao động, thương mại, dịch vụ và các ngành kinh tế được khai thác để phân tích các động lực và yếu tố tác động đến tăng trưởng.

Nguồn thông tin chủ yếu gồm số liệu thống kê do cơ quan Thống kê tính toán, tổng hợp và công bố; số liệu từ các cuộc điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và các nguồn thông tin quản lý nhà nước, hồ sơ hành chính có liên quan. Đối với các chỉ tiêu phục vụ phân tích và xây dựng phương án tăng trưởng, chuyên đề sử dụng kết hợp số liệu thống kê với thông tin về quy hoạch, chương trình, dự án, năng lực sản xuất, tiến độ đầu tư và các điều kiện thị trường có liên quan.

Việc sử dụng số liệu được thực hiện theo nguyên tắc thống nhất về phạm vi, thời kỳ, giá so sánh, phân ngành và địa giới hành chính, bảo đảm tính liên tục và khả năng so sánh của chuỗi số liệu. Các kết quả nghiên cứu, phân tích đã được thực hiện trước đây được kế thừa ở những nội dung phù hợp, hạn chế xử lý lại các nguồn dữ liệu lịch sử đã có kết quả, đồng thời bảo đảm tính nhất quán giữa số liệu sử dụng trong phân tích thực trạng và số liệu làm cơ sở xây dựng phương án giai đoạn 2026-2030.

5. Phương pháp nghiên cứu

Chuyên đề sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích thống kê, so sánh, phân tích đóng góp và đánh giá tổng hợp nhằm bảo đảm việc đánh giá tăng trưởng không chỉ dừng ở mô tả diễn biến mà hướng tới xác định nguyên nhân và động lực. Trong đó:

Phân tích thống kê và so sánh được sử dụng để đánh giá quy mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu và xu hướng biến động của GRDP và các ngành kinh tế qua các năm; so sánh giữa các khu vực, ngành kinh tế và giữa kết quả thực hiện với mục tiêu đề ra.

Phân tích đóng góp được sử dụng để xác định mức độ đóng góp của các khu vực kinh tế, ngành kinh tế và các yếu tố đầu vào đối với tăng trưởng GRDP, qua đó nhận diện những động lực có vai trò chủ yếu trong từng giai đoạn.

Hạch toán tăng trưởng được sử dụng để phân tích đóng góp của các yếu tố đầu vào và năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng, qua đó bổ sung cơ sở đánh giá chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Phân tích cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu được thực hiện nhằm đánh giá sự thay đổi vai trò của các ngành, khu vực kinh tế và khả năng tạo động lực tăng trưởng trong tương lai.

Đối với giai đoạn 2026-2030, chuyên đề kết hợp phương pháp xây dựng kịch bản/phương án tăng trưởng với phân tích khả năng đóng góp của từng khu vực và động lực chủ yếu, từ đó xác định yêu cầu tăng trưởng và các điều kiện cần thiết để đạt mục tiêu.

PHẦN II

TĂNG TRƯỞNG GRDP TỈNH PHÚ THỌ

GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Bối cảnh tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025

1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Giai đoạn 2021–2025 diễn ra trong điều kiện đặc biệt, khi nền kinh tế thế giới và trong nước liên tiếp chịu tác động của những yếu tố bất thường, khó dự báo. Trong hai năm đầu giai đoạn, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa, đi lại, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống và việc làm của người lao động. Từ năm 2022, nền kinh tế bước vào quá trình phục hồi nhưng tiếp tục phải đối mặt với xung đột địa chính trị, giá năng lượng và nguyên vật liệu biến động, lạm phát tại nhiều nền kinh tế lớn duy trì ở mức cao, nhu cầu tiêu dùng thế giới suy giảm và chuỗi cung ứng toàn cầu có thời điểm bị gián đoạn. Những yếu tố này tác động rõ đến các địa phương có tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và xuất khẩu lớn như Vĩnh Phúc và Phú Thọ trước hợp nhất.

Ở trong nước, Chính phủ triển khai đồng bộ các giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư công, ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Việc mở cửa trở lại các hoạt động kinh tế từ năm 2022 tạo điều kiện để thương mại, vận tải, du lịch và các dịch vụ thị trường phục hồi. Tuy nhiên, thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp và tín dụng có thời điểm gặp khó khăn; đơn hàng của nhiều ngành công nghiệp xuất khẩu giảm; chi phí vốn và chi phí sản xuất tăng, làm cho quá trình phục hồi không đồng đều giữa các ngành và giữa các địa bàn.

Trong bối cảnh đó, các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình trước hợp nhất đã tập trung thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an sinh xã hội, vừa duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và khôi phục các chuỗi cung ứng. Đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công tiếp tục được xác định là những nhiệm vụ trọng tâm. Kết quả tăng trưởng của giai đoạn vì vậy không chỉ phản ánh khả năng

phục hồi sau đại dịch mà còn thể hiện mức độ thích ứng của từng địa phương trước biến động của thị trường và khả năng phát huy các động lực đã được hình thành từ giai đoạn trước.

1.2. Điều kiện phát triển của ba tỉnh trước khi hợp nhất

Trước khi hợp nhất, ba tỉnh có vị trí địa lý, quy mô kinh tế, trình độ công nghiệp hóa và cơ cấu ngành khác nhau. Sự khác biệt về điểm xuất phát tạo nên ba mô hình tăng trưởng có tính đặc thù, đồng thời hình thành khả năng bổ trợ lẫn nhau trong không gian phát triển mới của tỉnh Phú Thọ.

Vĩnh Phúc có lợi thế gần Thủ đô Hà Nội, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và các hành lang kinh tế quan trọng; kết cấu hạ tầng công nghiệp, đô thị và giao thông tương đối phát triển. Công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là sản xuất ô tô, xe máy, linh kiện điện tử và công nghiệp hỗ trợ, giữ vai trò trung tâm. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và nguồn thu ngân sách. Vì vậy, Vĩnh Phúc có quy mô kinh tế lớn nhất trong ba tỉnh nhưng tăng trưởng cũng nhạy cảm hơn trước biến động của thị trường quốc tế, đơn hàng và chu kỳ sản xuất của một số doanh nghiệp lớn.

Phú Thọ trước hợp nhất có cơ cấu kinh tế tương đối đa dạng, vừa có nền sản xuất công nghiệp truyền thống, vừa phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mới, xây dựng, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp hàng hóa và du lịch văn hóa. Hệ thống giao thông kết nối với vùng Tây Bắc và hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng tạo điều kiện mở rộng thị trường. Trong những năm cuối giai đoạn, một số dự án công nghiệp và hạ tầng đi vào hoạt động, góp phần nâng tốc độ tăng trưởng và mở rộng năng lực sản xuất.

Hòa Bình có lợi thế về tài nguyên sinh thái, thủy điện, du lịch hồ, nông nghiệp đặc sản và quỹ đất phát triển. Cơ cấu kinh tế chịu ảnh hưởng đáng kể của ngành sản xuất và phân phối điện, xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp và dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, quy mô doanh nghiệp, công nghiệp chế biến, kết cấu hạ tầng và khả năng thu hút dự án lớn còn hạn chế so với hai tỉnh còn lại. Tăng trưởng vì vậy chịu tác động tương đối rõ của điều kiện thủy văn, tiến độ dự án xây dựng và biến động của một số ngành có tỷ trọng lớn.

Sự khác biệt nêu trên là cơ sở quan trọng để giải thích diễn biến tăng trưởng giai đoạn 2021–2025. Vĩnh Phúc đóng vai trò trụ cột về quy mô và công nghiệp; Phú Thọ trước hợp nhất nổi bật về tốc độ tăng và khả năng mở rộng năng lực sản xuất; Hòa Bình bổ sung lợi thế về năng lượng, sinh thái, du lịch và nông nghiệp. Sau hợp nhất, ba không gian này hình thành một nền kinh tế có quy mô lớn hơn, cơ cấu đa dạng hơn nhưng cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về liên kết nội tỉnh và điều phối các động lực tăng trưởng.

2. Kết quả và động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021–2025

Giai đoạn 2021–2025, cả ba tỉnh trước hợp nhất đều mở rộng quy mô kinh tế, song tốc độ và mức độ đóng góp có sự khác biệt đáng kể. Năm 2025, GRDP theo giá hiện hành của Vĩnh Phúc đạt khoảng 195,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,5% quy mô kinh tế của tỉnh sau hợp nhất; Phú Thọ trước hợp nhất đạt khoảng 130,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,6%; Hòa Bình đạt khoảng 86,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9%. Như vậy, riêng Vĩnh Phúc tạo ra gần một nửa quy mô GRDP của không gian kinh tế mới.

Về tốc độ, Phú Thọ trước hợp nhất đạt mức tăng bình quân cao nhất, khoảng 10,07%/năm; Vĩnh Phúc tăng 7,43%/năm; Hòa Bình tăng 5,76%/năm. Xét phần GRDP tăng thêm theo giá so sánh trong cả giai đoạn, Vĩnh Phúc đóng góp khoảng 49,6%, Phú Thọ trước hợp nhất đóng góp 37,0% và Hòa Bình đóng góp 13,4%. Kết quả cho thấy vai trò của một địa bàn đối với tăng trưởng chung được quyết định đồng thời bởi quy mô đầu kỳ và tốc độ tăng: Vĩnh Phúc có tốc độ thấp hơn Phú Thọ trước hợp nhất nhưng vẫn đóng góp lớn nhất do nền kinh tế có quy mô vượt trội.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu tăng trưởng của ba tỉnh trước hợp nhất giai đoạn 2021–2025

Chi tiêu	Vĩnh Phúc	Phú Thọ trước hợp nhất	Hòa Bình	Tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất
GRDP năm 2020, giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	124,0	75,2	49,7	248,9
GRDP năm 2025, giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	195,8	130,5	86,1	412,4
Tỷ trọng trong GRDP toàn tỉnh năm 2025 (%)	47,5	31,6	20,9	100,0

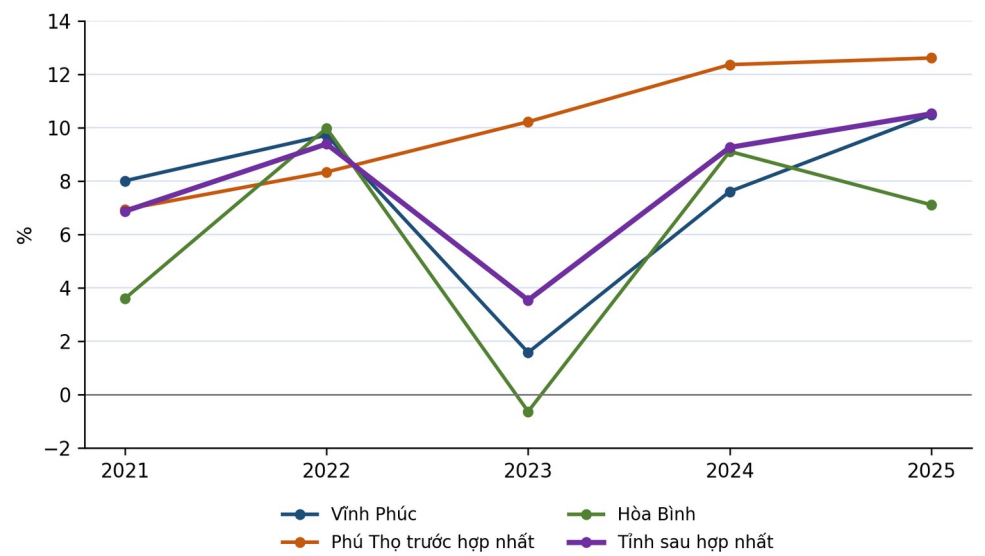
Diễn biến theo năm cũng phản ánh sự khác biệt rõ. Vĩnh Phúc tăng khá trong hai năm 2021–2022, giảm tốc mạnh năm 2023 và phục hồi trong hai năm cuối kỳ. Phú Thọ trước hợp nhất duy trì xu hướng tăng dần, từ 6,94% năm 2021 lên 12,61% năm 2025. Hòa Bình biến động lớn hơn, trong đó GRDP năm 2023 giảm 0,63%; sau đó phục hồi 9,11% năm 2024 và tăng 7,11% năm 2025.

Bảng 2. Tốc độ tăng GRDP của ba tỉnh trước hợp nhất, 2021-2025

Đơn vị: %.

Địa bàn	2021	2022	2023	2024	2025	Bình quân 2021-2025
Vĩnh Phúc	8,01	9,72	1,58	7,61	10,49	7,43
Phú Thọ trước hợp nhất	6,94	8,34	10,22	12,36	12,61	10,07
Hòa Bình	3,60	9,98	-0,63	9,11	7,11	5,76
Tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất	6,87	9,39	3,54	9,26	10,52	7,89

Biểu đồ 1. Tốc độ tăng GRDP của ba tỉnh trước hợp nhất và toàn tỉnh, 2021–2025



2.1. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc trước hợp nhất

Vĩnh Phúc bước vào giai đoạn 2021–2025 với nền kinh tế có quy mô lớn, mức độ công nghiệp hóa cao và hệ thống doanh nghiệp FDI tương đối phát triển. GRDP theo giá so sánh tăng từ khoảng 80,5 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 115,2 nghìn tỷ đồng năm 2025; theo giá hiện hành tăng từ khoảng 124,0 nghìn tỷ đồng lên 195,8 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân đạt 7,43%/năm, thấp hơn Phú Thọ trước hợp nhất nhưng cao hơn Hòa Bình và tiếp tục khẳng định vai trò của Vĩnh Phúc trong tổng thể nền kinh tế sau hợp nhất.

Diễn biến tăng trưởng của Vĩnh Phúc thể hiện rõ tác động của chu kỳ sản xuất công nghiệp và thị trường xuất khẩu. Năm 2021, GRDP tăng 8,01% trong điều kiện dịch bệnh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và lưu thông. Năm 2022, tốc độ tăng đạt 9,72% nhờ hoạt động công nghiệp và dịch vụ phục hồi. Năm 2023, tăng trưởng giảm còn 1,58%, là mức thấp nhất trong giai đoạn, chủ yếu do nhu cầu thị trường suy giảm, đơn hàng của một số ngành công nghiệp giảm và sản xuất của các doanh nghiệp quy mô lớn gặp khó khăn. Hai năm 2024–2025, tăng trưởng lần lượt phục hồi lên 7,61% và 10,49%, cho thấy sự cải thiện của thị trường, sản lượng công nghiệp và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

Công nghiệp và xây dựng là động lực quyết định đối với tăng trưởng của Vĩnh Phúc. Giá trị tăng thêm khu vực này tăng bình quân 10,30%/năm, đóng góp bình quân khoảng 5,17 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP hằng năm. Riêng công nghiệp tăng 10,83%/năm và đóng góp khoảng 4,85 điểm phần trăm. Trong cơ cấu GRDP theo giá hiện hành, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng từ 45,43% năm 2020 lên 51,32% năm 2025; riêng công nghiệp tăng từ 40,54% lên 46,20%. Kết quả này cho thấy tăng trưởng của địa bàn tiếp tục gắn chặt với quá trình mở rộng công nghiệp chế biến, chế tạo.

Trong nội bộ công nghiệp, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là động lực nổi bật nhất, tăng bình quân khoảng 19,36%/năm và đóng góp khoảng 3,69 điểm phần trăm vào tăng trưởng

GRDP của Vĩnh Phúc. Bên cạnh đó, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản phẩm kim loại đúc sẵn, cao su và plastic cùng các hoạt động thu gom, xử lý chất thải có mức tăng khá, góp phần làm đa dạng nền sản xuất. Ngành ô tô, xe máy vẫn có ý nghĩa lớn về quy mô, công nghiệp hỗ trợ, thuế sản phẩm và xuất khẩu, nhưng chịu tác động rõ của sức mua, cạnh tranh thị trường, thay đổi mẫu sản phẩm và xu hướng chuyển đổi công nghệ.

Sự phát triển của công nghiệp tạo tác động lan tỏa tới xây dựng, thương mại, vận tải, tài chính và các dịch vụ hỗ trợ. Khu vực dịch vụ tăng bình quân 7,61%/năm, đóng góp khoảng 1,57 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Bán buôn, bán lẻ; vận tải, kho bãi; tài chính, ngân hàng; lưu trú và ăn uống là những ngành có đóng góp tích cực. Tỷ trọng dịch vụ trong GRDP tăng từ 22,66% năm 2020 lên 23,92% năm 2025, song vẫn thấp so với vai trò và nhu cầu của một trung tâm công nghiệp – đô thị, cho thấy dư địa phát triển logistics, dịch vụ sản xuất, nghiên cứu phát triển và dịch vụ chất lượng cao còn lớn.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng bình quân 3,13%/năm, đóng góp khoảng 0,17 điểm phần trăm. Tỷ trọng khu vực này giảm từ 6,36% xuống 4,92%, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu của một địa bàn công nghiệp hóa. Thuế sản phẩm tăng bình quân 2,27%/năm, đóng góp khoảng 0,57 điểm phần trăm; tỷ trọng trong GRDP giảm từ 25,55% xuống 19,84%. Do cơ cấu sản xuất có tỷ trọng lớn của ô tô, xe máy và hàng hóa chịu thuế, diễn biến thuế sản phẩm của Vĩnh Phúc ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ tăng GRDP chung của toàn tỉnh.

Vai trò của khu vực FDI là đặc điểm nổi bật của mô hình tăng trưởng Vĩnh Phúc. Theo Đề án của tỉnh, khu vực Vĩnh Phúc tập trung khoảng 450 dự án FDI còn hiệu lực, với vốn đăng ký trên 6,5 tỷ USD, chiếm phần lớn số dự án và vốn FDI của tỉnh sau hợp nhất. Khu vực này bổ sung vốn, công nghệ, thị trường và năng lực quản trị, tạo quy mô sản xuất và xuất khẩu lớn. Tuy nhiên, sự tập trung vào một số doanh nghiệp và ngành công nghiệp chủ lực làm cho tăng trưởng nhạy cảm với biến động thị trường bên ngoài. Mức tăng thấp của năm 2023 là minh chứng rõ cho rủi ro này.

Nhìn chung, Vĩnh Phúc giữ vai trò trụ cột về quy mô, công nghiệp, xuất khẩu và thu ngân sách. Gần một nửa phần GRDP tăng thêm của toàn tỉnh trong giai đoạn 2020–2025 được tạo ra tại địa bàn này. Đây là lợi thế quan trọng đối với tỉnh sau hợp nhất, đồng thời đặt ra yêu cầu đa dạng hóa sản phẩm, nâng tỷ lệ nội địa hóa, phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và mở rộng dịch vụ chất lượng cao để tăng tính ổn định và khả năng lan tỏa của tăng trưởng.

2.2. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Phú Thọ trước hợp nhất

Phú Thọ trước hợp nhất đạt kết quả tăng trưởng nổi bật trong giai đoạn 2021 - 2025. GRDP theo giá so sánh tăng từ khoảng 42,0 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 67,9 nghìn tỷ đồng năm 2025; theo giá hiện hành tăng từ 75,2 nghìn tỷ đồng lên 130,5 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân đạt 10,07%/năm, cao nhất trong ba tỉnh trước hợp nhất. Phần GRDP tăng thêm của địa bàn chiếm khoảng 37,0% tổng phần tăng thêm của tỉnh sau hợp nhất, cao hơn đáng kể tỷ trọng quy mô đầu kỳ, phản ánh vai trò ngày càng tăng của Phú Thọ trước hợp nhất đối với tăng trưởng chung.

Khác với sự biến động của Vĩnh Phúc và Hòa Bình, tăng trưởng của Phú Thọ trước hợp nhất có xu hướng tăng dần qua các năm. GRDP tăng 6,94% năm 2021, 8,34% năm 2022, 10,22% năm 2023, 12,36% năm 2024 và 12,61% năm 2025. Diễn biến này cho thấy địa bàn không chỉ phục hồi sau đại dịch mà còn từng bước mở rộng năng lực sản xuất, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Việc duy trì tăng trưởng cao ngay trong năm 2023, khi nhiều địa phương công nghiệp gặp khó khăn, góp phần bù đắp sự giảm tốc của Vĩnh Phúc và suy giảm của Hòa Bình, qua đó hạn chế mức giảm của tăng trưởng chung.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 16,65%/năm, đóng góp khoảng 6,74 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của địa bàn. Tỷ trọng khu vực này trong GRDP tăng mạnh từ 33,87% năm 2020 lên 45,22% năm 2025. Riêng công nghiệp tăng bình quân 18,60%/năm, đóng góp khoảng 5,71 điểm phần trăm và nâng tỷ trọng từ 26,32% lên 36,84%. Đây là sự thay đổi có tính cơ cấu, cho thấy công nghiệp trở thành động lực trực tiếp và ngày càng giữ vai trò trung tâm trong mô hình tăng trưởng của Phú Thọ trước hợp nhất.

Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân khoảng 19,34%/năm, đóng góp 5,57 điểm phần trăm. Trong đó, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng rất cao, đóng góp khoảng 3,73 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ đóng góp khoảng 0,64 điểm phần trăm; sản xuất thiết bị điện, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, giấy, hóa chất, phân bón, dệt may và thực phẩm tiếp tục tạo nền công nghiệp tương đối đa dạng. Kết quả này phản ánh tác động của các dự án mới, mở rộng công suất, cải thiện đơn hàng và sự hình thành một số ngành có quy mô lớn hơn so với đầu giai đoạn.

Xây dựng tăng bình quân khoảng 10,41%/năm, đóng góp trên 1 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Xây dựng nhà các loại và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng là hai nhóm có đóng góp chính. Đầu tư hạ tầng giao thông, khu, cụm công nghiệp, đô thị, công trình công cộng và dự án sản xuất vừa tạo giá trị tăng thêm trực tiếp cho ngành xây dựng, vừa hình thành năng lực sản xuất và điều kiện thu hút đầu tư cho các năm tiếp theo.

Khu vực dịch vụ tăng bình quân 6,59%/năm, đóng góp khoảng 2,38 điểm phần trăm. Bán buôn, bán lẻ; tài chính, ngân hàng; vận tải, kho bãi; giáo dục và đào tạo; lưu trú, ăn uống là những ngành có đóng góp tích cực. Đáng chú ý, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng bình quân khoảng 21,35%/năm, phản ánh sự phục hồi mạnh sau đại dịch và tác động của các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội, du lịch về nguồn. Tuy nhiên, do công nghiệp tăng nhanh hơn, tỷ trọng dịch vụ trong GRDP giảm từ 37,89% năm 2020 xuống 34,22% năm 2025. Đây là sự giảm về tỷ trọng tương đối, không phải giảm về quy mô tuyệt đối, nhưng cho thấy dịch vụ chưa theo kịp tốc độ mở rộng của công nghiệp.

Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,67%/năm, đóng góp khoảng 0,67 điểm phần trăm; tỷ trọng giảm từ 21,77% xuống 15,41%. Nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò ổn định sản xuất, việc làm và đời sống nông thôn; thế mạnh tập trung ở chăn nuôi, chè, cây ăn quả, trồng rừng, khai thác gỗ và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, quy mô hộ sản xuất còn nhỏ, liên kết với công nghiệp chế biến và hệ thống phân phối chưa đồng đều, làm hạn chế khả năng nâng giá trị gia tăng.

Khu vực FDI tại Phú Thọ trước hợp nhất có khoảng 145 dự án còn hiệu lực, vốn đăng ký khoảng 2,2 tỷ USD. Quy mô thấp hơn Vĩnh Phúc nhưng đang mở rộng và đóng vai trò ngày càng rõ trong công nghiệp điện tử, dệt may, chế biến và một số ngành công nghiệp hỗ trợ. Sự kết hợp giữa doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước, hạ tầng công nghiệp và lợi thế kết nối giao thông là một trong những nguyên nhân quan trọng giúp địa bàn duy trì tốc độ tăng cao trong những năm cuối kỳ.

Có thể khẳng định Phú Thọ trước hợp nhất là địa bàn có nhịp tăng trưởng nhanh nhất trong ba tỉnh, thể hiện khả năng tiếp nhận dự án, mở rộng sản xuất và chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ tăng cao cũng tạo ra nền so sánh lớn cho giai đoạn tiếp theo; đồng thời đặt ra yêu cầu kiểm soát chất lượng dự án, nâng hàm lượng công nghệ, phát triển dịch vụ sản xuất và hạn chế nguy cơ gia tăng phụ thuộc vào một số ngành công nghiệp quy mô lớn.

2.3. Hòa Bình trước hợp nhất – không gian năng lượng, sinh thái và du lịch với tăng trưởng còn biến động

Hòa Bình có quy mô kinh tế nhỏ hơn Vĩnh Phúc và Phú Thọ trước hợp nhất nhưng giữ vai trò quan trọng về năng lượng, tài nguyên sinh thái, nông nghiệp và du lịch. GRDP theo giá so sánh tăng từ khoảng 29,1 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 38,5 nghìn tỷ đồng năm 2025; theo giá hiện hành tăng từ 49,7 nghìn tỷ đồng lên 86,1 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân đạt 5,76%/năm; phần GRDP tăng thêm chiếm khoảng 13,4% phần tăng thêm của tỉnh sau hợp nhất.

Tăng trưởng của Hòa Bình biến động tương đối lớn giữa các năm. Năm 2021, GRDP tăng 3,60% trong điều kiện dịch bệnh ảnh hưởng mạnh đến du lịch và dịch vụ. Năm 2022 tăng 9,98% nhờ hoạt động kinh tế mở cửa trở lại, dịch vụ phục hồi và một số ngành sản xuất tăng. Năm 2023 giảm 0,63%, phản ánh tác động bất lợi của sản xuất điện, thị trường xây dựng và một số ngành công nghiệp. Năm 2024 tăng 9,11% và năm 2025 tăng 7,11%, cho thấy kinh tế đã phục hồi nhưng chưa tạo được nhịp tăng cao, liên tục như Phú Thọ trước hợp nhất.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 6,39%/năm, đóng góp khoảng 2,78 điểm phần trăm. Tỷ trọng khu vực này trong GRDP tăng từ 38,69% năm 2020 lên 48,61% năm 2025. Trong đó, công nghiệp tăng 6,27%/năm và đóng góp khoảng 2,16 điểm phần trăm; xây dựng tăng 6,80%/năm và đóng góp khoảng 0,62 điểm phần trăm. Cơ cấu cho thấy công nghiệp – xây dựng giữ vai trò lớn, nhưng động lực phân tán giữa điện, khai khoáng, chế biến gỗ, may mặc, vật liệu xây dựng và các hoạt động xây dựng công trình.

Sản xuất và phân phối điện là ngành có quy mô lớn và ý nghĩa đặc thù đối với Hòa Bình, đóng góp bình quân khoảng 0,42 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của địa bàn trong cả giai đoạn. Tuy nhiên, tốc độ tăng bình quân chỉ khoảng 2,38%/năm và biến động theo điều kiện thủy văn, chế độ huy động của hệ thống điện và tiến độ các dự án năng lượng. Do đó, ngành điện vừa là lợi thế nền tảng vừa là một trong những nguyên nhân làm tăng độ biến động của GRDP.

Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân 8,05%/năm, đóng góp khoảng 1,12 điểm phần trăm. Các ngành có đóng góp đáng chú ý gồm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất trang phục, sản phẩm từ khoáng phi kim loại và một số hoạt động chế biến nông sản. Khai khoáng tăng nhanh từ nền thấp, đóng góp khoảng 0,39 điểm phần trăm, nhưng đây không phải là động lực nên mở rộng theo chiều rộng do gắn với yêu cầu quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,79%/năm, đóng góp khoảng 0,82 điểm phần trăm, cao hơn mức đóng góp tương ứng tại Vĩnh Phúc và Phú Thọ trước hợp nhất. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đóng góp khoảng 0,64 điểm phần trăm; các sản phẩm cây ăn quả, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản hồ và nông sản đặc trưng tiếp tục có vai trò quan trọng. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm từ 24,15% xuống 18,18%, nhưng vẫn cao nhất trong ba địa bàn, cho thấy chuyển dịch lao động và nâng năng suất nông nghiệp tiếp tục là vấn đề lớn.

Khu vực dịch vụ tăng bình quân 7,00%/năm, đóng góp khoảng 2,18 điểm phần trăm. Bán buôn, bán lẻ; tài chính, ngân hàng; giáo dục; vận tải; lưu trú, ăn uống và kinh doanh bất động sản là những ngành có đóng góp tích cực. Tiềm năng du lịch hồ Hòa Bình, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa cộng đồng và khoáng nóng tương đối lớn, nhưng sản phẩm còn phân tán, hạ tầng kết nối và dịch vụ hỗ trợ chưa đồng bộ, thời gian lưu trú và mức chi tiêu bình quân của khách chưa cao. Vì vậy, du lịch chưa chuyển hóa đầy đủ tiềm năng thành giá trị tăng thêm ổn định.

Khu vực Hòa Bình hiện có khoảng 50 dự án FDI còn hiệu lực, chủ yếu trong chế biến, may mặc, linh kiện điện tử và công nghiệp hỗ trợ. Quy mô dự án và vốn đăng ký còn thấp so với Vĩnh Phúc và Phú Thọ trước hợp nhất. Đây vừa là hạn chế về nguồn lực, vừa cho thấy địa bàn còn dư địa thu hút dự án phù hợp với lợi thế sinh thái, năng lượng, chế biến nông – lâm sản, vật liệu mới và du lịch chất lượng cao.

Nhìn chung, Hòa Bình bổ sung cho tỉnh sau hợp nhất một không gian phát triển có giá trị về năng lượng, sinh thái, du lịch và nông nghiệp. Tuy nhiên, tăng trưởng còn phụ thuộc vào ngành điện, xây dựng, điều kiện tự nhiên và tiến độ dự án; công nghiệp chế biến và dịch vụ chưa tạo được nhiều động lực quy mô lớn. Yêu cầu đặt ra là nâng cao kết nối hạ tầng, phát triển các chuỗi sản phẩm đặc thù và thu hút dự án có khả năng tạo giá trị gia tăng cao nhưng vẫn bảo đảm môi trường sinh thái.

2.4. Sự khác biệt và tính bổ trợ giữa ba không gian kinh tế

Kết quả phân tích cho thấy ba địa bàn có vai trò khác nhau trong tăng trưởng. Vĩnh Phúc giữ vai trò trụ cột về quy mô và công nghiệp, đóng góp lớn nhất vào phần tăng thêm của toàn tỉnh. Phú Thọ trước hợp nhất tạo nhịp tăng nhanh, nhất là từ công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Hòa Bình có đóng góp thấp hơn về quy mô nhưng bổ sung nguồn lực năng lượng, tài nguyên sinh thái, nông nghiệp và du lịch. Sự khác biệt này tạo điều kiện hình thành mô hình tăng trưởng đa cực, trong đó mỗi khu vực đảm nhận một số chức năng phù hợp với lợi thế so sánh.

Bảng 3. Khái quát vai trò và động lực của ba tỉnh trước hợp nhất

Địa bàn	Vai trò chủ yếu	Động lực nổi bật	Đặc điểm cần lưu ý
Vĩnh Phúc	Trụ cột về quy mô, công nghiệp, xuất khẩu và thu ngân sách	Điện tử, ô tô, xe máy, công nghiệp hỗ trợ, khu vực FDI	Quy mô lớn nhưng nhạy cảm với thị trường và doanh nghiệp chủ lực
Phú Thọ trước hợp nhất	Địa bàn có tốc độ tăng nhanh, cơ cấu tương đối đa dạng	Điện tử, chế biến gỗ, xây dựng, thương mại, dịch vụ	Nền tảng cao dân; cần nâng công nghệ và dịch vụ hỗ trợ sản xuất
Hòa Bình	Không gian năng lượng, sinh thái, nông nghiệp và du lịch	Thủy điện, xây dựng, nông - lâm nghiệp, du lịch	Quy mô nhỏ hơn; tăng trưởng biến động và kết nối hạ tầng còn hạn chế

Tuy nhiên, tính bổ trợ mới chỉ là tiềm năng nếu các chuỗi cung ứng và hạ tầng kết nối chưa được tổ chức thống nhất. Công nghiệp tại Vĩnh Phúc và Phú Thọ trước hợp nhất có nhu cầu lớn về năng lượng, logistics, nguyên liệu, lao động và dịch vụ; Hòa Bình có lợi thế về năng lượng, quỹ đất, sinh thái và một số sản phẩm nông nghiệp nhưng liên kết với các trung tâm sản xuất còn hạn chế. Sau hợp nhất, việc hình thành các hành lang kinh tế, kết nối khu công nghiệp với vùng nguyên liệu, khu du lịch và trung tâm dịch vụ có ý nghĩa quyết định đối với khả năng chuyển lợi thế cộng gộp thành tăng trưởng thực chất.

2.5. Kết quả tăng trưởng của tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất tính theo phạm vi địa giới mới

2.5.1. Quy mô nền kinh tế

Tính theo phạm vi địa giới hành chính sau hợp nhất, quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2025 đạt khoảng 412,4 nghìn tỷ đồng, tương đương trên 16,3 tỷ USD, tăng khoảng 163,5 nghìn tỷ đồng và gấp gần 1,7 lần năm 2020. Theo giá so sánh năm 2010, quy mô GRDP tăng từ 151,7 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 221,6 nghìn tỷ đồng năm 2025. Quy mô kinh tế đứng thứ sáu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tạo nền tảng mới về thị trường, nguồn lực, năng lực sản xuất và khả năng thu hút đầu tư.

GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 111,4 triệu đồng, tăng khoảng 1,6 lần so với năm 2020. Mức tăng này phản ánh kết quả mở rộng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu và nâng quy mô kinh tế. Tuy nhiên, GRDP bình quân đầu người vẫn thấp hơn một số địa phương công nghiệp phát triển và chênh lệch đáng kể so với thu nhập thực tế của dân cư. Điều đó cho thấy quy mô GRDP lớn chưa đồng nghĩa hoàn toàn với mức thu nhập được giữ lại trên địa bàn, nhất là trong bối cảnh khu vực FDI và các doanh nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng cao.

Việc hợp nhất ba tỉnh tạo ra sự thay đổi quan trọng về vị thế. Tỉnh mới đồng thời sở hữu nền công nghiệp chế biến, chế tạo tương đối lớn ở Vĩnh Phúc; nền công nghiệp đang tăng nhanh và trung tâm văn hóa – hành chính ở Phú Thọ trước hợp nhất; cùng không gian năng lượng, sinh thái và du lịch của Hòa Bình. Đây là nền tảng để tổ chức lại mô hình phát triển theo hướng đa trung tâm, nhưng lợi thế về quy mô chỉ có thể phát huy đầy đủ khi có cơ chế điều phối thống nhất và kết nối thực chất giữa các địa bàn.

2.5.2. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2021–2025 đạt 7,89%/năm (làm tròn khoảng 7,9%/năm), cao hơn giai đoạn 2016–2020 và cao hơn bình quân chung của cả nước. Diễn biến hằng năm cho thấy ba nhịp tương đối rõ. Năm 2021, GRDP tăng 6,87% trong điều kiện dịch bệnh vẫn tác động đến hoạt động kinh tế. Năm 2022 tăng 9,39% nhờ mở cửa trở lại, phục hồi công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Năm 2023 chỉ tăng 3,54% do khó khăn của thị trường, đơn hàng, sản xuất công nghiệp và ngành điện. Năm 2024 tăng 9,26%; năm 2025 tăng 10,52%, tạo nền thuận lợi hơn để bước vào giai đoạn phấn đấu tăng trưởng hai con số.

Tốc độ bình quân 7,9%/năm là kết quả khá tích cực trong bối cảnh có nhiều biến động. Tuy nhiên, khoảng cách lớn giữa mức 3,54% năm 2023 và 10,52% năm 2025 cho thấy tăng trưởng chưa thật sự ổn định. Độ biến động chủ yếu gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất điện, xuất khẩu và hoạt động của một số doanh nghiệp lớn. Vì vậy, yêu cầu của giai đoạn tiếp theo không chỉ là nâng tốc độ tăng bình quân mà còn phải giảm mức độ phụ thuộc và củng cố khả năng chống chịu của nền kinh tế.

2.5.3. Vai trò của từng tỉnh trước hợp nhất đối với tăng trưởng chung

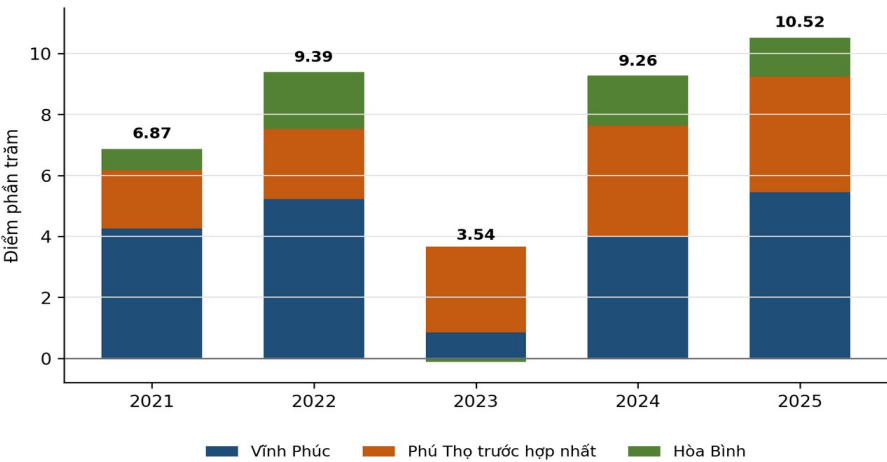
Đóng góp theo năm cho thấy Vĩnh Phúc là địa bàn tác động mạnh nhất đến biến động tăng trưởng chung. Năm 2021, Vĩnh Phúc đóng góp 4,25 điểm phần trăm trong mức tăng 6,87% của toàn tỉnh; năm 2022 đóng góp 5,22 điểm trong mức tăng 9,39%. Năm 2023, đóng góp của Vĩnh Phúc giảm còn 0,85 điểm, trong khi Phú Thọ trước hợp nhất đóng góp 2,81 điểm và Hòa Bình làm giảm khoảng 0,12 điểm, khiến tăng trưởng chung chỉ đạt 3,54%. Hai năm 2024–2025, đóng góp của Vĩnh Phúc phục hồi lên 4,02 điểm và 5,45 điểm; Phú Thọ trước hợp nhất tiếp tục đóng góp cao, lần lượt 3,61 điểm và 3,79 điểm; Hòa Bình đóng góp 1,64 điểm và 1,28 điểm.

Bảng 4. Đóng góp của ba tỉnh trước hợp nhất vào tăng trưởng GRDP chung

Đơn vị: điểm phần trăm.

Địa bàn	2021	2022	2023	2024	2025	BQ năm
Vĩnh Phúc	4,25	5,22	0,85	4,02	5,45	3,96
Phú Thọ trước hợp nhất	1,92	2,31	2,81	3,61	3,79	2,89
Hòa Bình	0,69	1,86	-0,12	1,64	1,28	1,07
Tăng trưởng GRDP toàn tỉnh	6,87	9,39	3,54	9,26	10,52	7,92

Biểu đồ 2. Đóng góp của từng địa bàn vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh



Kết quả trên làm rõ cơ chế hình thành tăng trưởng chung. Vĩnh Phúc quyết định phần lớn biên độ tăng do có quy mô kinh tế lớn; Phú Thọ trước hợp nhất đóng vai trò ổn định và nâng dần mức tăng nhờ tốc độ liên tục cải thiện; Hòa Bình tạo phần đóng góp thấp hơn nhưng giúp mở rộng cơ cấu động lực. Một năm tăng trưởng cao của tỉnh sau hợp nhất chỉ có thể đạt được khi Vĩnh Phúc phục hồi mạnh, Phú Thọ trước hợp nhất duy trì đà tăng và Hòa Bình không xuất hiện suy giảm ở các ngành có tỷ trọng lớn.

2.5.4. Khu vực công nghiệp – xây dựng

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 11,23%/năm, cao hơn 3,34 điểm phần trăm so với tốc độ tăng GRDP chung. Mức đóng góp bình quân theo phương pháp phân rã từ chuỗi giá so sánh đạt khoảng 5,17 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP bình quân số học 7,92%/năm. Đặc biệt, năm 2023 khu vực chỉ đóng góp khoảng 1,33 điểm, trong khi năm 2024 đóng góp 6,49 điểm và năm 2025 đóng góp 7,72 điểm. Sự thay đổi này giải thích phần lớn diễn biến giảm tốc và phục hồi của GRDP toàn tỉnh.

Riêng công nghiệp tăng bình quân 11,88%/năm và đóng góp khoảng 4,60 điểm phần trăm. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân 12,66%/năm, đóng góp khoảng 4,27 điểm phần trăm, tiếp tục là động lực trực tiếp quan trọng nhất. Trong đó, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng bình quân khoảng 22,0%/năm, đóng góp khoảng 3,04 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh. Điều này cho thấy phần lớn mức tăng công nghiệp tập trung ở một nhóm ngành có quy mô lớn và tốc độ cao.

Bên cạnh điện tử, các ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; sản xuất thiết bị điện; sản xuất sản phẩm kim loại; cao su và plastic; giấy, hóa chất, phân bón, thực phẩm, dệt may, ô tô và xe máy tiếp tục tạo nền công nghiệp đa dạng hơn. Tuy vậy, mức đóng góp giữa các ngành chênh lệch lớn. Một số ngành tăng nhanh từ nền thấp, trong khi một số ngành có quy mô lớn nhưng chịu tác động của chu kỳ thị trường. Do đó, việc đánh giá động lực cần đồng thời xem xét tốc độ, quy mô và mức đóng góp, tránh đồng nhất ngành tăng nhanh với ngành tạo phần tăng lớn.

Sản xuất và phân phối điện tăng bình quân khoảng 3,40%/năm, đóng góp khoảng 0,12 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Ngành có vai trò bảo đảm đầu vào năng lượng cho sản xuất và đời sống, đồng thời gắn với lợi thế thủy điện của Hòa Bình. Tuy nhiên, biến động sản lượng thủy điện theo điều kiện thủy văn và chế độ huy động làm cho đóng góp của ngành không ổn định giữa các năm.

Ngành Xây dựng tăng bình quân khoảng 7,81%/năm, đóng góp khoảng 0,58 điểm phần trăm. Động lực đến từ xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng, hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị và các dự án sản xuất. Đầu tư xây dựng vừa tạo giá trị tăng thêm trong kỳ, vừa hình thành tài sản và năng lực sản xuất cho giai đoạn sau. Tuy nhiên, tác động thực tế phụ thuộc vào tiến độ giải ngân, giải phóng mặt bằng, khả năng hoàn thành và đưa công trình vào sử dụng.

2.5.5. Khu vực Dịch vụ

Khu vực dịch vụ tăng bình quân 7,09%/năm, đóng góp khoảng 1,91 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP. Sau giai đoạn chịu ảnh hưởng nặng của dịch bệnh, thương mại, vận tải, lưu trú, ăn uống và du lịch phục hồi cùng với quá trình mở cửa nền kinh tế, gia tăng sản xuất, tiêu dùng và lưu chuyển hàng hóa. Tuy nhiên, tốc độ tăng của dịch vụ thấp hơn đáng kể so với công nghiệp và xây dựng, làm cho tỷ trọng dịch vụ trong tổng giá trị tăng thêm giảm tương đối.

Bán buôn, bán lẻ tăng bình quân khoảng 9,25%/năm và đóng góp khoảng 0,53 điểm phần trăm; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,93%, đóng góp 0,24 điểm; lưu trú và ăn uống tăng 13,58%, đóng góp 0,19 điểm; vận tải, kho bãi tăng 7,80%, đóng góp 0,17 điểm. Đây là những ngành phản ánh tương đối rõ tác động lan tỏa của sản xuất công nghiệp, đầu tư, thu nhập và du lịch.

Du lịch có bước phục hồi rõ nét, nhất là tại các không gian Đền Hùng – Việt Trì, Tam Đảo, hồ Hòa Bình, Mai Châu và các điểm du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Theo nội dung Chuyên đề Ngan, năm 2025 toàn tỉnh ước đón khoảng 14,5 triệu lượt khách, doanh thu du lịch đạt khoảng 15 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh so với năm 2020. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch

giữa các địa bàn còn phân tán, mức độ kết nối tour tuyến chưa cao, dịch vụ vui chơi, mua sắm và kinh tế ban đêm còn hạn chế. Số lượt khách tăng nhanh nhưng khả năng chuyển thành giá trị tăng thêm và mức chi tiêu trên địa bàn chưa tương xứng.

Các ngành thông tin và truyền thông, kinh doanh bất động sản, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, dịch vụ hành chính hỗ trợ có quy mô hoặc tốc độ tăng chưa tương xứng với yêu cầu của một nền kinh tế công nghiệp có quy mô lớn. Đây là khoảng trống trong cơ cấu dịch vụ, bởi các ngành này có khả năng nâng năng suất, hỗ trợ đổi mới công nghệ, quản trị doanh nghiệp và kết nối thị trường. Giai đoạn tới, dịch vụ không thể chỉ tăng dựa vào bán lẻ, vận tải và lưu trú, ăn uống mà cần mở rộng logistics, tài chính, nghiên cứu phát triển, tư vấn kỹ thuật, thương mại điện tử và dịch vụ số.

2.5.6. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,58%/năm, đóng góp khoảng 0,43 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP. Tốc độ không cao nhưng duy trì tương đối ổn định, góp phần bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, việc làm và thu nhập của bộ phận lớn dân cư nông thôn. Vai trò ổn định thể hiện rõ trong những năm công nghiệp và dịch vụ gặp khó khăn.

Động lực chủ yếu đến từ chăn nuôi tập trung, trồng rừng và khai thác gỗ, nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả, chè và một số sản phẩm đặc trưng. Phú Thọ trước hợp nhất có lợi thế về chăn nuôi, chè, lâm nghiệp; Hòa Bình có thế mạnh về cây có múi, sản phẩm bản địa, thủy sản hồ và kinh tế rừng; Vĩnh Phúc phát triển nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi và sản xuất gắn với thị trường đô thị. Sự đa dạng này tạo cơ sở phát triển vùng nguyên liệu và chế biến nông – lâm sản trong không gian tỉnh mới.

Hạn chế chủ yếu là quy mô sản xuất nhỏ, liên kết chuỗi chưa bền vững, tỷ lệ chế biến sâu thấp, năng lực bảo quản và tiêu chuẩn hóa chất lượng còn chưa đồng đều. Việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển hợp tác xã, truy xuất nguồn gốc và kết nối với hệ thống phân phối lớn vẫn cần được đẩy mạnh. Vì vậy, dư địa tăng trưởng của khu vực không nằm chủ yếu ở mở rộng diện tích mà ở năng suất, chất lượng, chế biến và giá trị trên một đơn vị sản phẩm.

2.5.7. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng bình quân khoảng 2,50%/năm, đóng góp khoảng 0,40 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Năm 2023, cấu phần này làm giảm khoảng 0,15 điểm phần trăm; năm 2024 và 2025 đóng góp lần lượt khoảng 0,42 điểm và 0,32 điểm. Tốc độ thấp hơn giá trị tăng thêm của các ngành làm cho tỷ trọng thuế sản phẩm trong GRDP giảm từ 15,76% năm 2020 xuống 11,93% năm 2025.

Diễn biến thuế sản phẩm liên quan chặt chẽ đến cơ cấu hàng hóa, chính sách thuế, hoạt động xuất nhập khẩu và mức tiêu thụ sản phẩm chịu thuế, đặc biệt là ô tô và xe máy tại Vĩnh Phúc. Vì vậy, khi phân tích GRDP cần tách rõ tăng trưởng giá trị tăng thêm của hoạt động sản xuất với biến động của thuế sản phẩm, tránh quy toàn bộ thay đổi của GRDP cho diễn biến sản lượng ngành.

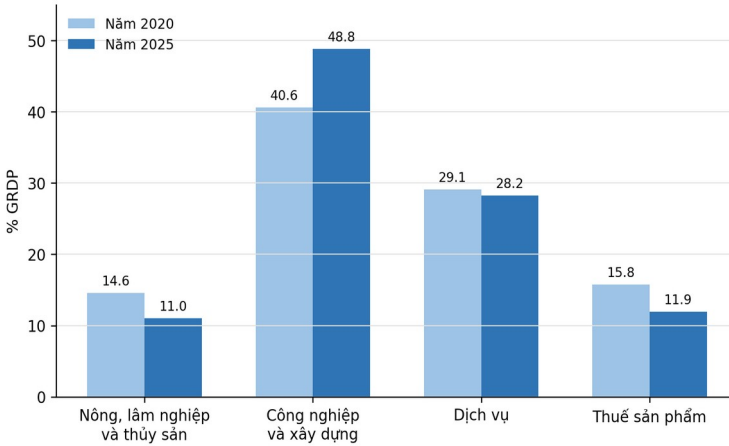
2.5.8. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo giá hiện hành, cơ cấu GRDP toàn tỉnh chuyển dịch khá rõ trong giai đoạn 2020–2025. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 14,57% xuống 11,01%; công nghiệp và xây dựng tăng từ 40,59% lên 48,82%; dịch vụ giảm nhẹ từ 29,08% xuống 28,24%; thuế sản phẩm giảm từ 15,76% xuống 11,93%. Nếu xét trong tổng giá trị tăng thêm, không bao gồm thuế sản phẩm, năm 2025 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 12,50%; công nghiệp và xây dựng chiếm 55,44%; dịch vụ chiếm 32,06%.

Bảng 5. Cơ cấu GRDP tỉnh Phú Thọ theo phạm vi sau hợp nhất

Đơn vị: %.			
Khu vực	Năm 2020	Năm 2025	Thay đổi
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,57	11,01	-3,56
Công nghiệp và xây dựng	40,59	48,82	+8,23
Dịch vụ	29,08	28,24	-0,84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	15,76	11,93	-3,83
Tổng số	100,00	100,00	-

Biểu đồ 3. Chuyển dịch cơ cấu GRDP giai đoạn 2020–2025



Chuyển dịch trên xác nhận vai trò ngày càng lớn của công nghiệp – xây dựng, nhưng đồng thời cho thấy cơ cấu kinh tế chưa thật sự cân bằng. Tỷ trọng dịch vụ giảm tương đối trong bối cảnh quy mô công nghiệp tăng nhanh, phản ánh dịch vụ chưa phát triển kịp để hỗ trợ một nền sản xuất lớn. Nếu không tạo được bước phát triển mới cho logistics, thương mại, tài chính, công nghệ, nghiên cứu phát triển và du lịch chất lượng cao, nền kinh tế sẽ tiếp tục phụ thuộc lớn vào tăng trưởng công nghiệp.

2.5.9. Đầu tư, khu vực doanh nghiệp và FDI

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2021–2025 đạt khoảng 606,2 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân khoảng 10,7%/năm; tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP bình quân đạt khoảng 36,5%. Nguồn vốn được tập trung cho kết cấu hạ tầng giao thông, khu, cụm công nghiệp, đô thị, công trình công cộng và dự án sản xuất. Đầu tư vừa tạo cầu và giá trị tăng thêm cho xây dựng trong ngắn hạn, vừa hình thành tài sản, công suất và không gian phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

Hiệu quả sử dụng vốn, tiến độ giải ngân, giải phóng mặt bằng và khả năng chuyển vốn đăng ký thành vốn thực hiện là những yếu tố quyết định mức tác động đến GRDP. Hệ số ICOR giai đoạn 2021–2025 ước khoảng 5,62, thấp hơn mức bình quân chung của cả nước theo Đề án của tỉnh nhưng vẫn cho thấy tăng trưởng cần huy động lượng vốn tương đối lớn. Do đó, chất lượng đầu tư phải được đánh giá không chỉ qua tổng vốn mà còn qua thời gian hoàn thành, công suất sử dụng, giá trị tăng thêm và tác động lan tỏa sau khi dự án đi vào hoạt động.

Xét theo loại hình kinh tế, khu vực nhà nước tăng bình quân 4,2%/năm, khu vực ngoài nhà nước tăng 8,0%/năm và khu vực FDI tăng 13,1%/năm. Khu vực FDI giữ vai trò nổi bật trong công nghiệp chế biến, chế tạo và xuất khẩu. Toàn tỉnh sau hợp nhất có khoảng 645 dự án FDI còn hiệu lực, với vốn đăng ký khoảng 9,2 tỷ USD; trong đó phần lớn tập trung tại Vĩnh Phúc. Sự phát triển của FDI góp phần mở rộng năng lực sản xuất, tạo việc làm và thị trường xuất khẩu, nhưng chênh lệch tốc độ tăng giữa FDI và doanh nghiệp trong nước cũng cho thấy động lực nội sinh chưa tương xứng.

Xuất khẩu năm 2025 đạt gần 42 tỷ USD, tăng mạnh so với năm 2020, phản ánh quy mô lớn của sản xuất hướng vào thị trường quốc tế. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu cao phần lớn gắn với khu vực FDI; tỷ lệ giá trị gia tăng giữ lại trên địa bàn và mức độ tham gia của doanh nghiệp trong tỉnh vào chuỗi cung ứng còn hạn chế. Vì vậy, mở rộng xuất khẩu chỉ thực sự nâng chất lượng tăng trưởng khi đi kèm với tăng tỷ lệ nội địa hóa, chuyển giao công nghệ và phát triển doanh nghiệp cung ứng trong nước.

2.5.10. Đánh giá chung

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Phú Thọ tính theo phạm vi sau hợp nhất đạt được những kết quả quan trọng. Quy mô GRDP được mở rộng nhanh, vị thế của tỉnh trong vùng và cả nước được nâng lên; tốc độ tăng bình quân đạt mức khá; năm 2025 đạt tăng trưởng hai con số. Cơ cấu kinh tế chuyển mạnh về công nghiệp – xây dựng, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực trực tiếp chủ yếu. Dịch vụ phục hồi và hỗ trợ sản xuất, lưu thông, tiêu dùng; nông nghiệp giữ vai trò ổn định, đảm bảo an ninh lương thực, đời sống nhân dân; đầu tư tạo thêm kết cấu hạ tầng và năng lực sản xuất.

Kết quả chung được hình thành từ sự kết hợp của ba không gian kinh tế. Vĩnh Phúc tạo nền quy mô và đóng góp lớn nhất; Phú Thọ trước hợp nhất duy trì tốc độ tăng cao, giúp ổn định và nâng dần tăng trưởng chung; Hòa Bình bổ sung động lực về năng lượng, nông nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Sự kết hợp này tạo ra cơ cấu kinh tế đa dạng hơn so với từng tỉnh riêng lẻ và mở ra khả năng hình thành các cực tăng trưởng có chức năng hỗ trợ.

Trong các động lực theo ngành, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có đóng góp nổi bật; tiếp đến là xây dựng, thương mại, tài chính, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, dịch vụ ăn uống và vận tải. Khu vực FDI và đầu tư giữ vai trò lớn trong việc tạo công suất, thị trường và tăng trưởng. Tuy nhiên, mức độ tập trung vào một số ngành, sản phẩm và doanh nghiệp quy mô lớn cho thấy chất lượng tăng trưởng vẫn cần tiếp tục được củng cố.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, tăng trưởng chưa thật sự ổn định và chênh lệch giữa các địa bàn còn lớn. Tốc độ GRDP toàn tỉnh dao động từ 3,54% năm 2023 đến 10,52% năm 2025. Vĩnh Phúc giảm tốc mạnh năm 2023; Hòa Bình có một năm tăng trưởng âm; trong khi Phú Thọ trước hợp nhất duy trì tốc độ cao hơn. Sự khác biệt này cho thấy các khu vực chưa hình thành được cơ chế hỗ trợ đủ mạnh để làm giảm biến động của tăng trưởng chung.

Thứ hai, tăng trưởng tập trung tương đối cao vào công nghiệp chế biến, chế tạo và một số ngành, sản phẩm, doanh nghiệp lớn. Công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp hơn một nửa mức tăng GRDP, trong đó riêng sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đóng góp khoảng 3,04 điểm phần trăm. Sự tập trung giúp tạo tốc độ tăng cao khi thị trường thuận lợi nhưng làm tăng rủi ro khi đơn hàng, chuỗi cung ứng hoặc hoạt động của doanh nghiệp chủ lực biến động.

Thứ ba, động lực nội sinh và khả năng lan tỏa của khu vực FDI còn hạn chế. Khu vực FDI tăng nhanh hơn khu vực trong nước và chiếm tỷ trọng lớn trong công nghiệp, xuất khẩu. Tuy nhiên, doanh nghiệp trong tỉnh tham gia chuỗi cung ứng chưa sâu; tỷ lệ cung ứng nguyên liệu, linh kiện, dịch vụ kỹ thuật và logistics còn thấp; hoạt động chuyển giao công nghệ chưa rõ nét. Vì vậy, quy mô sản xuất và xuất khẩu lớn chưa chuyển hóa đầy đủ thành giá trị tăng thêm, năng lực công nghệ và thu nhập được giữ lại trên địa bàn.

Thứ tư, khu vực dịch vụ chưa phát triển tương xứng với quy mô công nghiệp, dân số và tiềm năng du lịch. Tốc độ tăng dịch vụ thấp hơn công nghiệp; tỷ trọng dịch vụ trong GRDP giảm nhẹ. Logistics, nghiên cứu phát triển, tư vấn kỹ thuật, dịch vụ số, tài chính và dịch vụ hỗ trợ sản xuất chưa tạo được vai trò động lực. Du lịch phục hồi về lượt khách nhưng khả năng tạo doanh thu, kéo dài thời gian lưu trú và liên kết giữa các điểm đến còn hạn chế.

Thứ năm, hiệu quả sử dụng vốn và tiến độ chuyển hóa dự án thành giá trị tăng thêm còn phải cải thiện. Quy mô vốn đầu tư lớn nhưng một số dự án chậm giải phóng mặt bằng, chậm hoàn thành hoặc chưa khai thác hết công suất. Nếu vốn đầu tư không chuyển nhanh thành tài sản sản xuất, hạ tầng kết nối và công suất hoạt động, tác động đến tăng trưởng GRDP sẽ thấp hơn quy mô nguồn lực đã huy động.

Thứ sáu, liên kết giữa ba không gian kinh tế sau hợp nhất chưa được hình thành đầy đủ. Kết cấu hạ tầng, khu công nghiệp, vùng nguyên liệu, trung tâm logistics và điểm du lịch vẫn được phát triển chủ yếu theo ranh giới, định hướng trước đây. Các chuỗi liên kết công nghiệp – dịch vụ, công nghiệp – nông nghiệp và đô thị – du lịch còn phân tán. Lợi thế về quy mô và cơ cấu chỉ phát huy khi có quy hoạch tích hợp, kết nối giao thông và cơ chế phối hợp thống nhất.

Thứ bảy, chất lượng tăng trưởng chưa được phản ánh đầy đủ qua hệ thống chỉ tiêu theo dõi. Dữ liệu về vốn sản xuất, lao động theo ngành, năng suất, mức độ tham gia chuỗi cung ứng, tỷ lệ nội địa hóa, kinh tế số, kinh tế xanh và phát thải chưa đồng bộ theo ba địa bàn. Việc thiếu chuỗi số liệu chi tiết hạn chế khả năng lượng hóa TFP, đánh giá sức lan tỏa và cảnh báo sớm rủi ro tăng trưởng.

3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Về khách quan, giai đoạn 2021–2025 chịu tác động liên tiếp của đại dịch, suy giảm nhu cầu thế giới, biến động giá năng lượng, nguyên vật liệu và chi phí logistics. Một số ngành công nghiệp phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu và chuỗi cung ứng toàn cầu. Sản xuất thủy điện chịu ảnh hưởng của điều kiện thủy văn; nông nghiệp chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động giá đầu vào. Điểm xuất phát về hạ tầng, đô thị hóa, nguồn nhân lực và năng lực thu hút đầu tư giữa ba tỉnh trước hợp nhất có sự khác biệt lớn.

Về chủ quan, việc lựa chọn, triển khai và đưa dự án vào hoạt động ở một số nơi còn chậm; liên kết giữa thu hút đầu tư với phát triển doanh nghiệp trong nước chưa chặt chẽ. Hạ tầng giao thông và logistics chưa kết nối đồng bộ giữa các vùng sản xuất, khu công nghiệp, vùng nguyên liệu và khu du lịch. Nguồn nhân lực chất lượng cao, năng lực nghiên cứu, đổi mới công nghệ và quản trị doanh nghiệp còn hạn chế. Công tác chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan quản lý, ngành thống kê và doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo dõi tăng trưởng theo thời gian, địa bàn và động lực.

Mặt khác, cơ cấu chính sách phát triển trước hợp nhất được xây dựng theo ba không gian hành chính độc lập. Sau hợp nhất, các chương trình, dự án, quy hoạch và cơ chế phân bổ nguồn lực cần thời gian để rà soát, tích hợp và xác định lại thứ tự ưu tiên. Nếu không có cơ chế điều phối thống nhất, nguy cơ đầu tư dàn trải, trùng lặp chức năng và cạnh tranh nội tỉnh trong thu hút dự án có thể làm giảm hiệu quả của không gian phát triển mới.

Tóm lại, kết quả giai đoạn 2021–2025 tạo nền tảng quan trọng cho mục tiêu tăng trưởng cao trong giai đoạn 2026–2030. Tuy nhiên, nền tảng trưởng mới chỉ thực sự bền vững khi tỉnh chuyển được lợi thế cộng gộp của ba địa bàn thành liên kết sản xuất và dịch vụ; giảm phụ thuộc vào một số ngành, doanh nghiệp lớn; nâng hiệu quả đầu tư và năng suất; đồng thời phát triển mạnh hơn khu vực doanh nghiệp trong nước. Đây là yêu cầu xuyên suốt khi xây dựng, tổ chức thực hiện và cập nhật kịch bản tăng trưởng GRDP của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn mới.

PHẦN III

TĂNG TRƯỞNG GRDP TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026-2030, MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

1. Bối cảnh, mục tiêu

1.1. Bối cảnh và không gian phát triển mới

Giai đoạn 2026-2030 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động và điều chỉnh sâu sắc. Xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, phát triển công nghệ cao và cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng rõ nét. Nhu cầu đối với các sản phẩm điện tử, phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng có tính chu kỳ cao, chịu tác động của lãi suất, thu nhập, chính sách thương mại và sự thay đổi trong tổ chức sản xuất toàn cầu. Những biến động này có ảnh hưởng trực tiếp đến các địa phương có tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực đầu tư nước ngoài lớn như Phú Thọ.

Bên cạnh những yếu tố bất định, quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu cũng mở ra cơ hội thu hút các dòng vốn đầu tư mới, phát triển công nghiệp hỗ trợ, logistics và các dịch vụ chuyên môn. Tuy nhiên, yêu cầu đối với địa phương tiếp nhận đầu tư ngày càng cao, nhất là về công nghệ, tiêu chuẩn môi trường, năng lượng, nguồn nhân lực và khả năng tham gia sâu hơn của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi giá trị. Xu hướng chuyển đổi xanh vừa tạo cơ hội thu hút các dự án mới, vừa đặt ra yêu cầu đầu tư đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải và đáp ứng các tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc, môi trường.

Trong nước, giai đoạn 2026-2030 được định hướng với yêu cầu duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời đẩy mạnh đầu tư công, cải thiện thể chế, phát triển kinh tế tư nhân, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quy mô thị trường trong nước, quá trình đô thị hóa và đầu tư kết cấu hạ tầng tiếp tục tạo dư địa cho xây dựng, thương mại, vận tải, tài chính, giáo dục, y tế và các dịch vụ khác. Tuy nhiên, áp lực kiểm soát lạm phát, cân đối vốn, bảo đảm năng lượng và nguồn nhân lực vẫn là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất và tiến độ thực hiện các mục tiêu tăng trưởng.

Đối với Phú Thọ, tác động của môi trường kinh tế bên ngoài không chỉ thể hiện qua xuất khẩu trực tiếp mà còn thông qua đơn hàng nội bộ của các tập đoàn, nhập khẩu linh kiện, tỷ giá và sự phân bổ sản xuất giữa các quốc gia. Đối với các ngành điện tử, ô tô, xe máy và hàng tiêu dùng, biến động của thị trường đầu ra có thể nhanh chóng tác động đến sản lượng, công suất, lao động và giá trị tăng thêm trên địa bàn. Do đó, trong giai đoạn tới, khả năng duy trì tăng trưởng không chỉ phụ thuộc vào năng lực sản xuất hiện có mà còn phụ thuộc đáng kể vào khả năng duy trì thị trường, đơn hàng và vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng.

Một thay đổi có ý nghĩa đặc biệt đối với Phú Thọ trong giai đoạn 2026-2030 là không gian phát triển mới sau hợp nhất. Phú Thọ có vị trí kết nối giữa vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và miền núi phía Bắc; hệ thống cao tốc, đường sắt, đường thủy và các hành lang liên vùng tạo điều kiện tổ chức lại không gian sản xuất, đô thị, thương mại và logistics. Quy mô dân số và thị trường lớn hơn không chỉ mở rộng sức mua mà còn tạo thêm nguồn lao động, nhu cầu về hạ tầng và không gian phát triển các ngành dịch vụ.

Không gian mới đồng thời hình thành sự kết hợp giữa các khu vực có trình độ phát triển và cơ cấu kinh tế khác nhau. Khu vực Vĩnh Phúc trước đây có nền công nghiệp phát triển, quy mô sản xuất và thu ngân sách lớn; khu vực Phú Thọ trước đây có cơ cấu kinh tế tương đối đa dạng, với lợi thế về công nghiệp, nông nghiệp và văn hóa; khu vực Hòa Bình trước đây có thế mạnh về thủy điện, du lịch sinh thái, nông nghiệp và quỹ đất phát triển rộng. Sự kết hợp này tạo điều kiện phát huy tính bổ sung về công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, đô thị, logistics và dịch vụ, đồng thời mở rộng khả năng huy động và phân bổ các nguồn lực cho tăng trưởng.

Không gian phát triển mới cũng cho phép tổ chức lại chức năng giữa các địa bàn theo hướng bổ trợ lẫn nhau. Khu vực có nền công nghiệp phát triển có thể tập trung công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ kỹ thuật; khu vực trung tâm văn hóa - hành chính có điều kiện phát triển thương mại, giáo dục, y tế, tổ chức sự kiện và du lịch cộng đồng; các khu vực có cảnh quan, quỹ đất và tiềm năng sinh thái có thể phát triển du lịch nghỉ dưỡng, nông nghiệp sinh thái, năng lượng và đô thị mới. Tuy nhiên, hiệu quả của không gian phát triển mới phụ thuộc vào khả năng kết nối giao thông, logistics, quy hoạch và cơ chế phối hợp. Nếu các địa bàn cùng phát triển những ngành, sản phẩm tương tự nhau, nguồn lực có thể bị phân tán và cạnh tranh nội tỉnh.

Trên nền tảng đó, Phú Thọ bước vào giai đoạn 2026-2030 với một số lợi thế quan trọng. Quy mô GRDP đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc tạo nền tảng về thị trường và nguồn lực; công nghiệp chế biến, chế tạo đã hình thành các cụm sản phẩm có quy mô lớn, nhất là điện tử, ô tô, xe máy và vật liệu xây dựng; không gian phát triển sau hợp nhất mở rộng khả năng liên kết công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, đô thị và logistics; danh mục các dự án hạ tầng, khu công nghiệp, đô thị, du lịch và dịch vụ tạo khả năng hình thành thêm năng lực sản xuất trong giai đoạn 2026-2030. Đồng thời, chủ trương phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và kinh tế tư nhân tạo hành lang chính sách cho đổi mới mô hình tăng trưởng.

Tuy nhiên, nền kinh tế cũng bước vào giai đoạn mới với những hạn chế cần được tính đến. Mô hình tăng trưởng còn dựa nhiều vào mở rộng quy mô và một số sản phẩm chủ lực của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; tỷ lệ nội địa hóa, năng lực công nghiệp hỗ trợ, hoạt động nghiên cứu và phát triển, dịch vụ kỹ thuật và khả năng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước chưa tương xứng. Khi doanh nghiệp lớn điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tác động có thể lan nhanh đến sản xuất công nghiệp, giá trị tăng thêm và thu ngân sách.

Hạ tầng kinh tế - xã hội giữa các khu vực còn chưa đồng đều; tiến độ phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giao thông và đô thị phụ thuộc nhiều vào giải phóng mặt bằng, vật liệu, thủ tục và khả năng huy động vốn. Các dự án mới thường có độ trễ từ quyết định đầu tư đến xây dựng, tuyển dụng, chạy thử và đạt công suất thiết kế. Vì vậy, khả năng tạo tăng trưởng từ các dự án không chỉ phụ thuộc vào tổng vốn đầu tư mà còn phụ thuộc vào thời điểm hình thành và đưa năng lực sản xuất vào hoạt động.

Khu vực dịch vụ chưa phát triển tương xứng với quy mô công nghiệp và dân số. Logistics, dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ, du lịch và các dịch vụ chất lượng cao còn nhiều dư địa nhưng đòi hỏi đầu tư đồng bộ về hạ tầng và nguồn nhân lực. Trong khi đó, nông nghiệp chịu tác động của thời tiết, dịch bệnh, quy mô sản xuất nhỏ và biến động giá đầu vào; khả năng tăng trưởng cao bị giới hạn nếu không chuyển mạnh sang tổ chức chuỗi giá trị, chế biến sâu và nâng cao tiêu chuẩn chất lượng.

Như vậy, bối cảnh giai đoạn 2026-2030 tạo ra cả nền tảng và yêu cầu mới đối với tăng trưởng của Phú Thọ. Nền tảng tăng trưởng được mở rộng nhờ quy mô kinh tế, công nghiệp hiện hữu, không gian phát triển sau hợp nhất và danh mục dự án; trong khi yêu cầu đối với mô hình tăng trưởng ngày càng cao do quy mô nền kinh tế lớn hơn, mức độ cạnh tranh và biến động thị trường lớn hơn, đồng thời đòi hỏi nâng cao năng suất, chất lượng và tính tự chủ của nền kinh tế.

1.2. Mục tiêu tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030

Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Phú Thọ đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 11-12%/năm, hướng tới đưa Phú Thọ trở thành một trong những cực tăng trưởng của vùng Thủ đô và vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phát triển tỉnh trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại, logistics, du lịch, y tế, đào tạo chất lượng cao và tổ chức sự kiện lớn.

Mục tiêu tăng trưởng cao được đặt trong tổng thể các mục tiêu phát triển đến năm 2030. Quy mô GRDP năm 2030 phấn đấu cao gấp hơn hai lần năm 2025; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 220-230 triệu đồng; tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 trên 910 nghìn tỷ đồng; đến năm 2030 có khoảng 45 nghìn doanh nghiệp hoạt động; kinh tế số chiếm từ 30% GRDP trở lên; TFP đóng góp 55-60% vào tăng trưởng.

Bảng 6. Mục tiêu tăng trưởng theo năm và khu vực giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: %.						
Chỉ tiêu	2026	2027	2028	2029	2030	BQ
GRDP	11,0	11,2	11,5	11,8	12,0	11,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,5	3,56	3,56	3,6	3,58	3,6
Công nghiệp và xây dựng	16,0	14,7	14,5	14,5	13,1	14,6
- Riêng công nghiệp	16,5	15,6	15,2	14,8	13,0	15,0
Dịch vụ	9,0	9,6	10,6	11,0	14,0	10,9
Thuế sản phẩm	2,0	5,2	5,5	6,2	7,2	5,1

Mục tiêu từng năm xây dựng theo hướng tốc độ GRDP tăng dần qua từng năm. Công nghiệp và xây dựng tăng rất cao ngay từ đầu kỳ, sau đó giảm dần do nền so sánh mở rộng; dịch vụ tăng dần và đạt 14,0% năm 2030. Cấu trúc này yêu cầu công nghiệp tạo đà trong ba năm đầu, trong khi dịch vụ phải dần trở thành nguồn bổ sung lớn hơn ở cuối kỳ.

Để đạt mục tiêu tăng trưởng cao, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 được định hướng trên 910 nghìn tỷ đồng, với quy mô vốn tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, nguồn vốn chỉ tạo tác động đến tăng trưởng khi được giải ngân, hình thành tài sản và đưa vào sử dụng. Do đó, hiệu quả đầu tư, tiến độ dự án và khả năng chuyển hóa vốn thành năng lực sản xuất và giá trị tăng thêm có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện mục tiêu.

Đối với doanh nghiệp, mục tiêu đến năm 2030 có khoảng 45 nghìn doanh nghiệp hoạt động cho thấy yêu cầu mở rộng khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, hiệu quả của mục tiêu này cần được đánh giá đồng thời qua quy mô vốn, lao động, doanh thu, năng suất, khả năng tham gia chuỗi cung ứng và giá trị tăng thêm, thay vì chỉ qua số lượng doanh nghiệp đăng ký.

Mục tiêu kinh tế số đạt từ 30% GRDP trở lên và TFP đóng góp 55-60% vào tăng trưởng thể hiện định hướng chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng suất. Đây là nhóm mục tiêu có ý nghĩa đặc biệt đối với chất lượng tăng trưởng, bởi trong điều kiện quy mô vốn và lao động ngày càng lớn, việc tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao sẽ đòi hỏi hiệu quả sử dụng các nguồn lực phải được cải thiện tương ứng.

Về cơ cấu tăng trưởng, mục tiêu giai đoạn 2026-2030 tiếp tục xác định công nghiệp và xây dựng là động lực trực tiếp quan trọng, đồng thời tăng dần vai trò của dịch vụ và các động lực mới. Theo định hướng, công nghiệp và xây dựng cần duy trì tốc độ cao trong những năm đầu để tạo nền tảng tăng trưởng, trong khi dịch vụ phải tăng nhanh hơn về cuối kỳ, từng bước nâng mức đóng góp khi quy mô công nghiệp ngày càng lớn. Đây là sự chuyển tiếp từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào công nghiệp và đầu tư sang mô hình có sự tham gia lớn hơn của dịch vụ, doanh nghiệp trong nước, khoa học công nghệ và năng suất.

2. Các động lực và dự địa tăng trưởng giai đoạn 2026-2030

2.1. Định hướng các động lực tăng trưởng

Mục tiêu tăng trưởng 11-12% đặt ra yêu cầu trước hết là duy trì và mở rộng các động lực đã hình thành, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời khai thác các dự địa mới từ không gian phát triển sau hợp nhất. Công nghiệp điện tử, ô tô, xe máy, vật liệu xây dựng và các ngành chế biến, chế tạo khác tiếp tục là những nguồn tạo giá trị tăng thêm trực tiếp quan trọng trong những năm đầu của giai đoạn.

Cùng với việc duy trì công nghiệp, cần nâng vai trò của khu vực dịch vụ, nhất là thương mại, vận tải, logistics, du lịch, dịch vụ đô thị, dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ và các dịch vụ chất lượng cao. Sự phát triển của dịch vụ phải gắn với quá trình mở rộng công nghiệp, đô thị hóa và tăng thu nhập, qua đó tạo thêm giá trị tăng thêm và tăng mức độ lan tỏa của tăng trưởng.

Một yêu cầu quan trọng khác là phát triển mạnh hơn khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp trong nước. Khu vực này không chỉ cần tăng về số lượng mà phải nâng quy mô, năng suất và khả năng tham gia chuỗi cung ứng, nhất là chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI. Qua đó, từng bước nâng tỷ lệ nội địa hóa, tăng phần giá trị được tạo ra và giữ lại trên địa bàn.

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cần được chuyển hóa thành năng suất và giá trị tăng thêm thực tế trong các ngành kinh tế. Định hướng này không nhất thiết tạo thành một ngành kinh tế riêng, mà tác động thông qua việc cải tiến công nghệ, nâng chất lượng quản trị, tự động hóa, số hóa quy trình, nâng kỹ năng lao động và sử dụng hiệu quả hơn vốn, lao động và các nguồn lực khác.

Đồng thời, tăng trưởng phải gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Với quy mô đầu tư dự kiến rất lớn trong giai đoạn 2026-2030, yêu cầu không chỉ là huy động đủ vốn mà quan trọng hơn là bảo đảm vốn được chuyển hóa thành tài sản, năng lực sản xuất và giá trị tăng thêm đúng tiến độ. Việc nâng hiệu quả đầu tư, giảm độ trễ của dự án và tăng khả năng hấp thụ vốn vì vậy là điều kiện quan trọng để đạt mục tiêu tăng trưởng cao.

2.2. Các động lực và dư địa tăng trưởng giai đoạn 2026-2030

Trên nền tảng tăng trưởng đã hình thành trong giai đoạn 2021-2025, Phú Thọ bước vào giai đoạn 2026-2030 với hệ thống động lực tương đối đa dạng hơn, bao gồm các động lực đã được kiểm chứng như công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng và đầu tư; các động lực có dư địa mở rộng như thương mại, vận tải, logistics, du lịch và dịch vụ đô thị; cùng các động lực mang tính chiều sâu như doanh nghiệp trong nước, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và năng suất.

Điểm khác biệt quan trọng của giai đoạn mới là quy mô nền kinh tế đã lớn hơn, không gian phát triển được mở rộng và yêu cầu tăng trưởng cao hơn đáng kể so với giai đoạn trước. Vì vậy, việc khai thác động lực tăng trưởng không chỉ dựa trên khả năng mở rộng các ngành hiện hữu mà phải đồng thời tạo thêm năng lực sản xuất, mở rộng thị trường, nâng mức độ liên kết và tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

2.2.1. Công nghiệp - xây dựng và các sản phẩm công nghiệp chủ lực

Công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng trực tiếp quan trọng nhất của Phú Thọ trong giai đoạn 2026-2030. Đây là động lực có nền tảng rõ nhất từ giai đoạn 2021-2025, với công nghiệp chế biến, chế tạo đã hình thành các cụm sản phẩm có quy mô lớn, nhất là điện tử, máy tính, ô tô, xe máy, hóa chất, thực phẩm, trang phục và vật liệu xây dựng.

Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân 12,7%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và được định hướng tiếp tục tăng cao trong giai đoạn 2026-2030. Quy mô lớn, tốc độ tăng cao và khả năng lan tỏa đến vận tải, thương mại, năng lượng, xây dựng và lao động làm cho khu vực này tiếp tục là nguồn tạo giá trị tăng thêm trực tiếp chủ yếu của nền kinh tế.

Trong các nhóm sản phẩm công nghiệp, điện tử, máy tính và sản phẩm quang học có vai trò nổi bật nhất. Giai đoạn 2021-2025, nhóm này tạo khoảng 3,04 điểm phần trăm tăng trưởng bình quân của GRDP. Giai đoạn tới, dư địa chủ yếu đến từ việc duy trì công suất các dây chuyền hiện hữu, mở rộng sản xuất và hình thành thêm các sản phẩm công nghệ cao. Theo các giả định trong Đề án, dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử có quy mô bình quân khoảng 502,4 nghìn tỷ đồng, cao hơn hai lần giai đoạn trước;

sản lượng máy tính xách tay tăng từ bình quân khoảng 13,2 triệu chiếc lên 57,1 triệu chiếc. Đây là nhóm giả định có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng chung và cần được theo dõi sát về đơn hàng, công suất, giá gia công, nhập khẩu đầu vào và thời điểm vận hành thực tế.

Đặc điểm của ngành điện tử là quy mô giá trị sản xuất có thể rất lớn nhưng giá trị tăng thêm phụ thuộc đáng kể vào phí gia công, tỷ lệ mua đầu vào trong nước và cơ cấu sản phẩm. Do đó, dư địa tăng trưởng không chỉ nằm ở tăng sản lượng mà còn ở việc nâng hàm lượng công nghệ, phát triển hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, kiểm thử, phần mềm, bảo trì và mạng lưới nhà cung ứng trong nước. Việc nâng tỷ lệ nội địa hóa và giá trị mua hàng trong tỉnh sẽ làm tăng khả năng lan tỏa của ngành đối với nền kinh tế địa phương.

Sản xuất ô tô và xe có động cơ tiếp tục là một động lực công nghiệp quan trọng. Giai đoạn 2021-2025, sản lượng ô tô bình quân khoảng 48,2 nghìn chiếc/năm nhưng đóng góp tăng trưởng âm nhẹ. Trong giai đoạn 2026-2030, sản lượng bình quân dự kiến khoảng 47,3 nghìn chiếc/năm, trong khi đóng góp được dự kiến chuyển sang dương khoảng 0,08 điểm phần trăm. Điều này cho thấy dư địa tăng trưởng của ngành không nhất thiết đến từ việc tăng mạnh số lượng sản phẩm mà có thể đến từ thay đổi cơ cấu sản phẩm, giá trị sản xuất, linh kiện, hiệu quả sản xuất và các sản phẩm mới.

Đối với xe máy và phương tiện vận tải khác, sản lượng xe máy bình quân giai đoạn 2021-2025 khoảng 1,644 triệu chiếc, dự kiến tăng lên khoảng 1,826 triệu chiếc trong giai đoạn 2026-2030. Dư địa tăng trưởng gắn với mẫu xe mới, thị trường xuất khẩu, chuỗi cung ứng linh kiện, pin và quá trình chuyển đổi sang phương tiện xanh. Cùng với sản lượng xe hoàn chỉnh, cần chú ý đến động cơ, linh kiện, phụ tùng và dịch vụ kỹ thuật, bởi quá trình chuyển đổi sang xe điện có thể làm thay đổi cơ cấu chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và nhu cầu lao động của ngành.

Bên cạnh các ngành chủ lực, nhóm thực phẩm, dệt may, da giày, hóa chất, vật liệu xây dựng, kim loại, giấy và chế biến gỗ tạo nền công nghiệp đa dạng hơn, góp phần giảm mức độ phụ thuộc tuyệt đối vào một số ngành

lớn. Một số sản phẩm được dự kiến mở rộng đáng kể về sản lượng: thức ăn gia súc từ bình quân 511 nghìn tấn giai đoạn 2021-2025 lên 935 nghìn tấn; phân hóa học từ 821 nghìn tấn lên 1.109 nghìn tấn; gạch ốp lát từ 165 triệu m² lên 234 triệu m²; xi măng từ 2.999 nghìn tấn lên 3.990 nghìn tấn; quần áo các loại từ 314,3 triệu chiếc lên 371,5 triệu chiếc và giày các loại từ 30 triệu đôi lên 42 triệu đôi. Các sản phẩm này có quy mô đóng góp riêng lẻ nhỏ hơn nhưng có ý nghĩa trong đa dạng hóa nguồn tăng trưởng và tạo khả năng bù đắp khi một số ngành chủ lực biến động.

Sản xuất và phân phối điện vừa tạo giá trị tăng thêm trực tiếp vừa là điều kiện đầu vào của toàn bộ nền kinh tế. Giai đoạn 2021-2025, ngành điện tăng bình quân 3,4%/năm và biến động khá mạnh giữa các năm. Giai đoạn tới, cùng với lợi thế thủy điện của khu vực Hòa Bình trước đây và nhu cầu điện công nghiệp ngày càng tăng, ngành điện tiếp tục có vai trò quan trọng trong bảo đảm cân đối năng lượng và khả năng mở rộng sản xuất.

Xây dựng là động lực gắn trực tiếp với quá trình mở rộng hạ tầng và năng lực sản xuất. Ngành xây dựng tăng bình quân 7,8%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Trong giai đoạn tới, động lực chủ yếu đến từ đầu tư công, hạ tầng giao thông liên vùng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, nhà ở xã hội, hạ tầng năng lượng, cấp nước, xử lý nước thải và các dự án sản xuất.

Tác động của đầu tư đối với xây dựng và GRDP cần được nhìn theo ba lớp: khối lượng xây lắp trực tiếp tạo giá trị tăng thêm cho ngành xây dựng; nhu cầu đối với vật liệu, vận tải, thiết bị và dịch vụ liên quan; và năng lực sản xuất, kinh doanh được hình thành sau khi công trình hoàn thành. Vì vậy, cùng một dự án nhưng tác động đến GRDP có thể xuất hiện ở nhiều thời điểm khác nhau. Việc phân loại dự án theo thời điểm hoàn thành và vận hành là cần thiết để xác định đúng phần đóng góp trong từng năm.

Nhìn chung, công nghiệp - xây dựng có lợi thế là động lực hiện hữu, có quy mô lớn và còn dư địa mở rộng, nhưng dư địa này không đồng nhất giữa các ngành. Điện tử có khả năng tạo mức tăng lớn nhưng độ phụ thuộc thị trường cao; ô tô, xe máy cần thích ứng với thay đổi công nghệ và cơ cấu sản phẩm; vật liệu xây dựng phụ thuộc đầu tư và thị trường; dệt may,

da giày phụ thuộc đơn hàng và yêu cầu xanh; xây dựng phụ thuộc tiến độ dự án và khả năng giải ngân. Do đó, khai thác động lực công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn tới cần đồng thời duy trì sản lượng, mở rộng công suất và nâng giá trị gia tăng.

2.2.2. Dịch vụ và các động lực tăng trưởng mới

Khu vực dịch vụ là dư địa quan trọng để bổ sung và từng bước cân bằng mô hình tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn 2021-2025, dịch vụ tăng bình quân 7,1%/năm; bán buôn, bán lẻ tăng 9,2%; vận tải, kho bãi tăng 7,8%; lưu trú và ăn uống tăng 13,6%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,9%. Tuy nhiên, thông tin và truyền thông, bất động sản, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phát triển tương xứng với vai trò kỳ vọng.

Trong giai đoạn 2026-2030, thương mại, vận tải, logistics và du lịch được xác định là những lĩnh vực có dư địa rõ. Theo các giả định của Đề án, bán buôn, bán lẻ dự kiến tăng bình quân 15,4%/năm; vận tải, kho bãi tăng 12,8%; lưu trú và ăn uống tăng 16,2%. Mức tăng này gần với quy mô thị trường lớn hơn sau hợp nhất, tăng thu nhập, quá trình đô thị hóa, sự phát triển của công nghiệp và các dự án du lịch, thương mại, đô thị.

Logistics có khả năng tạo tác động kép đối với tăng trưởng. Ngoài giá trị tăng thêm trực tiếp từ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ, logistics còn góp phần giảm chi phí, rút ngắn thời gian vận chuyển và nâng sức cạnh tranh của sản xuất. Các trung tâm logistics, cảng cạn và kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy vì vậy không chỉ là dự án dịch vụ mà còn là một bộ phận của hạ tầng phục vụ công nghiệp. Dư địa thực tế phụ thuộc vào tiến độ đầu tư, diện tích khai thác, lượng hàng, doanh thu và tỷ lệ sử dụng công suất.

Du lịch có dư địa dựa trên tài nguyên văn hóa cội nguồn, cảnh quan hồ, núi, nghỉ dưỡng và các dự án quy mô lớn. Không gian phát triển mới tạo điều kiện kết nối các sản phẩm du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng và cộng đồng. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế của du lịch không thể chỉ đánh giá bằng số lượt khách; yếu tố quyết định là số khách lưu trú, thời gian lưu trú, mức chi tiêu bình quân, công suất phòng và mức sử dụng các dịch vụ tại địa phương.

Thương mại được hỗ trợ bởi quy mô dân số, thu nhập, đô thị hóa và mạng lưới phân phối lớn hơn. Cùng với bán lẻ truyền thống, thương mại điện tử và các phương thức thanh toán mới mở rộng khả năng tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, khi đánh giá tăng trưởng thương mại cần phân biệt tăng do khối lượng với tăng do giá; đồng thời sự thay đổi từ giao dịch phi chính thức sang hệ thống phân phối hiện đại cũng làm thay đổi khả năng quan sát và thu thập thông tin thống kê.

Bên cạnh các dịch vụ thị trường, dịch vụ đô thị, giáo dục, y tế, tài chính, dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ và dịch vụ số có dư địa mở rộng cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp. Đây là những lĩnh vực có khả năng nâng chất lượng cơ cấu dịch vụ, tạo giá trị gia tăng cao hơn và hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp.

Như vậy, dư địa dịch vụ trong giai đoạn tới không chỉ là mở rộng tiêu dùng mà quan trọng hơn là phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, qua đó tăng khả năng lan tỏa từ công nghiệp, đầu tư và đô thị hóa sang khu vực dịch vụ.

2.2.3. Đầu tư, doanh nghiệp và năng lực sản xuất

Đầu tư tiếp tục là điều kiện quan trọng để mở rộng năng lực sản xuất trong giai đoạn 2026-2030. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 606,2 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 36,5% GRDP bình quân. Nguồn vốn này đã góp phần mở rộng hạ tầng và năng lực sản xuất, nhưng hiệu quả sử dụng vốn, tiến độ giải ngân và khả năng chuyển vốn đăng ký thành vốn thực hiện vẫn là những vấn đề cần cải thiện. Hệ số ICOR giai đoạn 2021-2025 ước khoảng 5,62, trong khi mục tiêu giai đoạn 2026-2030 giảm xuống khoảng 3,88.

Giai đoạn 2026-2030, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được định hướng trên 910 nghìn tỷ đồng. Quy mô vốn dự kiến tăng từ 170,8 nghìn tỷ đồng năm 2026 lên 247,6 nghìn tỷ đồng năm 2030. Tuy nhiên, vốn đầu tư chỉ chuyển thành tăng trưởng khi được giải ngân, hình thành tài sản và đưa vào sử dụng. Vì vậy, cần phân biệt rõ vốn đăng ký, vốn bố trí, vốn giải ngân và vốn thực hiện; đồng thời gắn từng dự án với thời điểm hình thành năng lực sản xuất và giá trị tăng thêm.

Trong cơ cấu nguồn lực, FDI tiếp tục giữ vai trò quan trọng. Giai đoạn 2021-2025, khu vực FDI tăng bình quân 13,1%/năm, cao hơn khu vực ngoài nhà nước 8,0% và khu vực nhà nước 4,2%. Sự phát triển của khu vực FDI tạo ra quy mô sản xuất lớn, công nghệ, thị trường và việc làm, nhưng đồng thời làm tăng yêu cầu về liên kết với khu vực trong nước.

Trong giai đoạn tới, việc thu hút FDI cần chuyển mạnh từ thu hút vốn sang thu hút năng lực sản xuất và giá trị gia tăng, trong đó chú trọng công nghệ, sản phẩm mới, hoạt động nghiên cứu phát triển, công nghiệp hỗ trợ và mạng lưới nhà cung ứng trong nước. Khi tỷ lệ mua hàng và dịch vụ trong tỉnh tăng, tác động lan tỏa của FDI đối với GRDP sẽ lớn hơn.

Đối với khu vực ngoài nhà nước, dư địa còn lớn cả về số lượng và chất lượng doanh nghiệp. Theo mục tiêu của Đề án, khu vực này dự kiến tăng bình quân 13,3%/năm, đóng góp 5,11 điểm phần trăm vào tăng trưởng và nâng tỷ trọng trong GRDP từ 43,7% năm 2025 lên 45,0% năm 2030. Đến năm 2030, tỉnh phấn đấu có khoảng 45 nghìn doanh nghiệp hoạt động thực tế.

Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp chỉ là một chỉ báo về quy mô khu vực tư nhân. Động lực tăng trưởng thực tế phải được xem xét qua số doanh nghiệp đang hoạt động, lao động, vốn thực hiện, doanh thu, năng suất, khả năng mở rộng sản xuất và mức độ tham gia chuỗi cung ứng. Đặc biệt, việc hình thành các doanh nghiệp trong nước đủ năng lực trở thành nhà cung ứng cấp 1, cấp 2 cho khu vực FDI có ý nghĩa lớn đối với tỷ lệ nội địa hóa, giá trị tăng thêm và tính tự chủ của nền kinh tế.

Do đó, đầu tư, doanh nghiệp và năng lực sản xuất có quan hệ chặt chẽ với nhau: đầu tư tạo tài sản và công suất; doanh nghiệp tổ chức sản xuất và kinh doanh; hạ tầng tạo điều kiện để các nguồn lực được hấp thụ. Khả năng chuyển hóa ba yếu tố này thành sản phẩm, dịch vụ và giá trị tăng thêm mới là cơ sở trực tiếp của tăng trưởng.

2.2.4. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và năng suất

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhóm động lực mang tính chiều sâu, có tác động xuyên suốt đến các khu vực và ngành kinh tế. Đề án xác định đây là một trong những động lực chính của mô hình tăng trưởng mới; tỷ trọng kinh tế số năm 2025 được ước khoảng 22% GRDP và mục tiêu đến năm 2030 đạt từ 30% trở lên; đóng góp của TFP được định hướng đạt 55-60%.

Động lực số không chỉ nằm trong ngành công nghệ thông tin mà còn được tạo ra từ việc ứng dụng công nghệ trong điện tử, công nghiệp, thương mại điện tử, logistics, tài chính, quản trị doanh nghiệp, sản xuất nông nghiệp và các dịch vụ xã hội. Giá trị kinh tế phát sinh từ số hóa cần được nhìn nhận thông qua phần giá trị tăng thêm tạo ra hoặc phần chi phí, thời gian và nguồn lực được tiết kiệm nhờ ứng dụng công nghệ.

Đối với TFP, các yếu tố tác động có thể bao gồm đổi mới thiết bị, tự động hóa, kỹ năng lao động, quản trị, chuyển dịch cơ cấu và sử dụng hạ tầng hiệu quả hơn. Vì vậy, nâng TFP không phải là một nhiệm vụ tách rời mà là kết quả tổng hợp của quá trình nâng chất lượng nguồn lực và hiệu quả sản xuất.

Một dư địa quan trọng là nâng năng suất lao động. Mục tiêu của Đề án là năng suất lao động bình quân tăng trên 12%/năm. Năng suất cần được cải thiện thông qua chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất thấp sang công nghiệp và dịch vụ, nâng kỹ năng, tăng ứng dụng công nghệ, cải thiện quản trị và mở rộng quy mô doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu năng suất tăng chủ yếu do giảm lao động trong khi sản lượng không mở rộng, tác động đến việc làm và thu nhập cần được đánh giá đồng thời.

Nhóm động lực này có đặc điểm khác với các động lực sản xuất trực tiếp: không nhất thiết tạo ra một ngành có quy mô GRDP riêng biệt nhưng có khả năng nâng hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, vai trò của khoa học công nghệ, chuyển đổi số và năng suất cần được đánh giá thông qua những thay đổi thực tế về sản lượng, chất lượng, chi phí, lao động, vốn và giá trị tăng thêm.

2.2.5. Dư địa và những động lực có khả năng tạo thêm giá trị tăng thêm

Từ các động lực nêu trên, dư địa tăng trưởng của Phú Thọ giai đoạn 2026-2030 có thể phân thành ba nhóm theo mức độ sẵn sàng.

Nhóm thứ nhất là dư địa có thể khai thác ngay, gồm công suất chưa sử dụng của các doanh nghiệp công nghiệp hiện hữu, đơn hàng mới, mở rộng sản xuất của các cơ sở đang hoạt động và các dự án có khả năng hoàn thành, vận hành trong thời gian ngắn. Đây là nguồn có khả năng tạo giá trị tăng thêm sớm và có ý nghĩa đặc biệt đối với những năm đầu kỳ.

Nhóm thứ hai là dự địa trung hạn, gồm các dự án công nghiệp mới, khu công nghiệp, logistics, đô thị, du lịch và hạ tầng đang được chuẩn bị hoặc triển khai. Các dự án này có thể tạo giá trị tăng thêm qua hai giai đoạn: trước hết là giá trị xây dựng trong thời gian đầu tư; sau đó là giá trị tăng thêm của hoạt động sản xuất, kinh doanh khi dự án đi vào vận hành. Việc lượng hóa phải tính đến độ trễ của dự án và mức công suất thực tế trong từng năm.

Nhóm thứ ba là dự địa dài hạn, gồm phát triển công nghiệp công nghệ cao, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, kinh tế xanh, trung tâm nghiên cứu, nâng tỷ lệ nội địa hóa, phát triển doanh nghiệp tư nhân và nâng cao năng suất. Đây là những động lực khó tạo ra mức tăng đột biến trong thời gian ngắn nhưng có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng.

Các dự địa trên có mối quan hệ bổ trợ. Công nghiệp làm tăng nhu cầu xây dựng, nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, điện, vận tải, logistics, thương mại, tài chính và lao động; đầu tư hạ tầng tạo điều kiện thu hút dự án; du lịch thúc đẩy lưu trú, ăn uống, vận tải và bán lẻ; nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho chế biến; doanh nghiệp trong nước có khả năng cung ứng đầu vào cho khu vực FDI. Vì vậy, hiệu quả tăng trưởng phụ thuộc không chỉ vào quy mô từng động lực mà còn vào mức độ liên kết giữa các động lực.

Trong các dự địa hiện có, điện tử là nguồn tạo tăng trưởng lớn nhất nhưng cũng là nguồn tập trung rủi ro cao nhất. Theo các giả định của Đề án, chín ngành công nghiệp chủ lực đóng góp khoảng 5,43 điểm phần trăm, trong đó riêng ngành điện tử đóng góp 4,47 điểm phần trăm. Điều này cho thấy việc duy trì đơn hàng, công suất và thị trường của ngành điện tử có ý nghĩa đặc biệt đối với kết quả chung, đồng thời đặt ra yêu cầu phát triển các nguồn tăng trưởng bổ sung từ xây dựng, dịch vụ, ô tô, xe máy, hóa chất, thực phẩm và vật liệu xây dựng.

Từ góc độ tăng trưởng GRDP, vì vậy cần chuyển cách nhìn từ “có bao nhiêu tiềm năng” sang “tiềm năng nào có khả năng chuyển hóa thành giá trị tăng thêm trong từng năm”. Chỉ những dự địa có cơ sở về thị trường, vốn, tiến độ, công suất và năng lực thực hiện mới nên được sử dụng làm căn cứ lượng hóa. Những dự địa chưa đủ điều kiện cần được xem là nguồn bổ sung hoặc dự phòng, tránh đưa toàn bộ tiềm năng vào cùng một thời kỳ.

Trên nền tảng đó, công nghiệp - xây dựng tiếp tục tạo phần lớn giá trị tăng thêm trong những năm đầu; dịch vụ cần tăng nhanh hơn và nâng dần vai trò vào cuối kỳ; đầu tư và doanh nghiệp là lực lượng trực tiếp hình thành năng lực sản xuất; còn khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và năng suất là các yếu tố quyết định khả năng nâng hiệu quả sử dụng nguồn lực.

3. Lượng hóa đóng góp và điều kiện thực hiện mục tiêu tăng trưởng

3.1. Mức tăng trưởng tham chiếu và phương pháp lượng hóa

Để lượng hóa yêu cầu đóng góp trong giai đoạn 2026-2030, chuyên đề sử dụng mức tăng trưởng 11,5%/năm làm mức tham chiếu, là mức giữa của khoảng mục tiêu 11-12%/năm.

Mức 11,5% chỉ được sử dụng cho mục đích phân tích định lượng, nhằm xác định yêu cầu đóng góp của các khu vực, ngành, sản phẩm và các yếu tố tăng trưởng. Đây không phải là một mục tiêu hay phương án tăng trưởng riêng. Việc lựa chọn mức tham chiếu này cho phép lượng hóa khoảng cách giữa kết quả tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 và yêu cầu của giai đoạn 2026-2030; từ đó xác định phần đóng góp cần bổ sung từ từng khu vực, ngành và động lực tăng trưởng.

Phương pháp lượng hóa được thực hiện theo quan hệ giữa giá trị tăng thêm, tốc độ tăng và điểm đóng góp. Tổng tăng trưởng GRDP được hình thành từ tăng trưởng của giá trị tăng thêm các khu vực, ngành kinh tế và thuế sản phẩm. Vì vậy, thay vì chỉ xác định tốc độ tăng của từng ngành, cần xác định đồng thời quy mô nền, tốc độ tăng và phần đóng góp của từng cấu phần vào mức tăng chung.

Theo đó, việc lượng hóa được thực hiện theo hướng từ dưới lên: xác định sản lượng, công suất, giá trị sản xuất và chi phí trung gian; tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh; xác định tốc độ tăng và điểm đóng góp; sau đó tổng hợp lên GRDP. Cách tiếp cận này giúp gắn mục tiêu tăng trưởng tổng hợp với các yếu tố có thể theo dõi ở cấp ngành, sản phẩm, doanh nghiệp và dự án.

3.2. Quy mô giá trị tăng thêm cần tạo ra so với giai đoạn 2021-2025

Kết quả lượng hóa cho thấy sự khác biệt giữa hai giai đoạn không chỉ nằm ở tốc độ tăng trưởng bình quân mà còn ở quy mô giá trị tăng thêm tuyệt đối phải tạo ra mỗi năm. Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 7,9%/năm trên nền quy mô GRDP năm 2025 khoảng 412,4 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành. Trong khi đó, giai đoạn 2026-2030 phải duy trì mức tăng cao hơn đáng kể trên nền kinh tế ngày càng lớn. Vì vậy, ngay cả khi tỷ lệ tăng trưởng của một ngành không thay đổi, lượng giá trị tăng thêm tuyệt đối mà ngành phải tạo ra vẫn lớn hơn khi quy mô nền tăng lên.

Điều này thể hiện rõ trong cơ cấu đóng góp: công nghiệp và xây dựng phải tăng mức đóng góp bình quân thêm khoảng 2,70 điểm phần trăm so với giai đoạn 2021-2025; dịch vụ phải tăng thêm khoảng 0,81 điểm phần trăm; nông nghiệp tăng nhẹ khoảng 0,05 điểm. Như vậy, yêu cầu chuyển từ nền tăng trưởng 7,9% sang mức tham chiếu 11,5% chủ yếu được thực hiện bằng việc tạo thêm giá trị tăng thêm ở công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Đối với công nghiệp - xây dựng, phần giá trị tăng thêm cần tạo thêm không chỉ đến từ tăng công suất của các cơ sở hiện hữu mà còn từ dự án mới, mở rộng sản phẩm và nâng hiệu quả sản xuất. Đối với dịch vụ, phần tăng thêm cần được hình thành từ sự phát triển đồng thời của thương mại, vận tải, logistics, du lịch, dịch vụ đô thị và các dịch vụ chất lượng cao. Đối với nông nghiệp, yêu cầu chủ yếu là nâng giá trị trên đơn vị sản phẩm thông qua năng suất, chất lượng và chế biến.

Ở cấp doanh nghiệp và sản phẩm, yêu cầu này càng rõ. Một sản phẩm có quy mô lớn chỉ cần biến động nhỏ về sản lượng hoặc giá trị tăng thêm cũng có thể làm thay đổi đáng kể tốc độ GRDP; ngược lại, nhiều sản phẩm nhỏ dù tăng cao vẫn khó bù đắp được phần thiếu hụt của một ngành lớn. Vì vậy, lượng hóa yêu cầu tăng trưởng phải gắn với quy mô giá trị tăng thêm của từng cấu phần, không chỉ với tỷ lệ tăng trưởng phần trăm.

Từ đó có thể xác định chuỗi quan hệ lượng hóa của mục tiêu tăng trưởng:

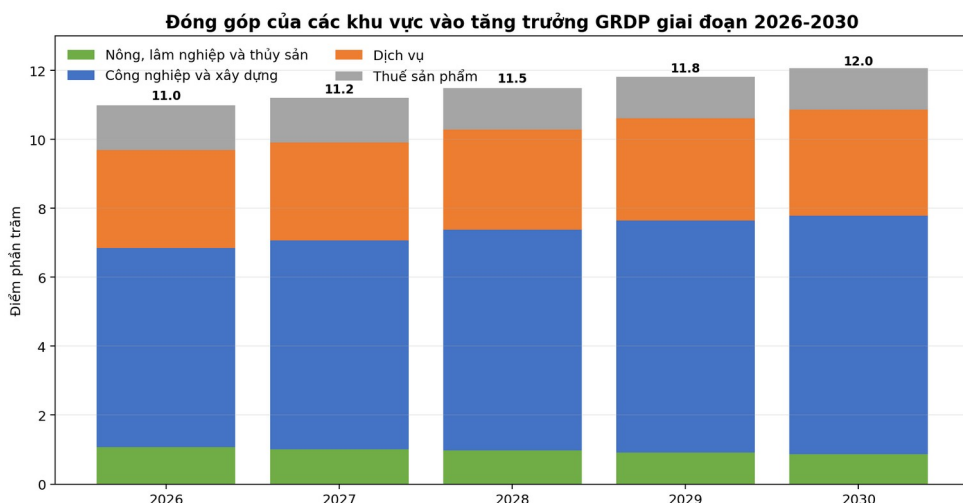
Mục tiêu GRDP 11-12% → mức tham chiếu 11,5% → điểm đóng góp của các khu vực → ngành và sản phẩm chủ lực → doanh nghiệp, dự án → vốn, lao động và năng suất → giá trị tăng thêm thực tế.

Đây là cơ sở để chuyển mục tiêu tăng trưởng tổng hợp thành các yêu cầu có thể theo dõi và đánh giá trong quá trình thực hiện. Đồng thời, nó cũng cho thấy rằng mục tiêu tăng trưởng không thể đạt được chỉ bằng việc duy trì tốc độ của từng ngành, mà phải bảo đảm từng động lực tạo ra đủ phần giá trị tăng thêm cần thiết trên nền kinh tế có quy mô ngày càng lớn.

3.3. Lượng hóa đóng góp của các khu vực và ngành kinh tế

Ở mức tham chiếu 11,5%/năm, công nghiệp và xây dựng đóng góp bình quân 6,41 điểm phần trăm, tương đương khoảng 55,7% mức tăng trưởng chung. Dịch vụ đóng góp 2,92 điểm phần trăm; nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,95 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 1,22 điểm phần trăm. Tổng các cấu phần tạo thành mức tăng bình quân 11,5%.

Biểu đồ 4. Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030



Đóng góp của công nghiệp và xây dựng tăng từ 5,78 điểm phần trăm năm 2026 lên 6,92 điểm phần trăm năm 2030, dù tốc độ tăng của khu vực giảm dần. Nguyên nhân là quy mô và tỷ trọng nền của khu vực tiếp tục lớn. Dịch vụ tăng đóng góp từ 2,84 lên 3,07 điểm phần trăm. Nông nghiệp giảm dần từ 1,07 xuống 0,87 điểm phần trăm do tỷ trọng thu hẹp, mặc dù tốc độ tăng được duy trì tương đối ổn định.

Xét về yêu cầu tăng thêm so với giai đoạn trước, công nghiệp và xây dựng phải nâng đóng góp bình quân từ 3,71 lên 6,41 điểm phần trăm, tăng khoảng 2,70 điểm; dịch vụ tăng từ 2,11 lên 2,92 điểm, tăng khoảng 0,81 điểm; nông nghiệp tăng nhẹ 0,05 điểm; thuế sản phẩm gần như giữ ổn định. Như vậy, khoảng ba phần tư phần tăng thêm cần thiết để chuyển từ mức 7,9% lên 11,5% tập trung ở công nghiệp và xây dựng. Đây là cơ sở ưu tiên nguồn lực theo dõi, tháo gỡ và xây dựng phương án dự phòng cho khu vực II.

Bảng 7. Điểm phần trăm đóng góp theo năm

<i>Đơn vị tính: điểm phần trăm.</i>						
Cấu phần	2026	2027	2028	2029	2030	BQ
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,07	1,01	0,97	0,92	0,87	0,95
Công nghiệp và xây dựng	5,78	6,06	6,41	6,73	6,92	6,41
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>4,97</i>	<i>5,25</i>	<i>5,59</i>	<i>5,88</i>	<i>6,04</i>	<i>5,57</i>
<i>Trong đó: Xây dựng</i>	<i>0,81</i>	<i>0,81</i>	<i>0,83</i>	<i>0,85</i>	<i>0,88</i>	<i>0,84</i>
Dịch vụ	2,84	2,84	2,91	2,96	3,07	2,92
Thuế sản phẩm	1,30	1,30	1,20	1,20	1,20	1,22
Tổng số	11,0	11,2	11,5	11,8	12,0	11,5

Khu vực ngoài nhà nước dự kiến đóng góp bình quân 5,11 điểm phần trăm, khu vực FDI 3,64 điểm phần trăm, khu vực nhà nước 1,54 điểm phần trăm và thuế sản phẩm 1,22 điểm phần trăm. Cơ cấu này đặt kinh tế tư nhân trong nước và khu vực FDI vào vị trí quyết định đối với kết quả tăng trưởng. Chính sách phát triển doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư và kết nối chuỗi cần được chuyển thành chỉ tiêu theo dõi cụ thể.

Tỷ trọng khu vực FDI dự kiến tăng lên 33,0% GRDP năm 2030. Mức tăng tạo nguồn lực, công nghệ và thị trường nhưng cần đi cùng yêu cầu nội địa hóa, chuyển giao công nghệ, phát triển nhà cung ứng và sử dụng dịch vụ trong tỉnh. Khu vực ngoài nhà nước dự kiến đạt tỷ trọng 45,0%; mức đóng góp 5,11 điểm phần trăm chỉ khả thi khi số doanh nghiệp hoạt động tăng thực chất, năng suất được cải thiện và các dự án DDI chuyển nhanh sang sản xuất kinh doanh.

Khi phân tích theo loại hình kinh tế, cần xử lý đúng doanh nghiệp có nhiều loại vốn và thay đổi sở hữu. Phân loại thống kê phải thống nhất qua các năm để biến động cơ cấu không bị hiểu nhầm là tăng trưởng thực. Đối với doanh nghiệp FDI, cần tách đóng góp của cơ sở hiện hữu, dự án mở rộng và dự án mới; đối với khu vực ngoài nhà nước, tách doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh và hoạt động bất động sản. Cách tách này giúp xác định đúng động lực nội sinh và đối tượng cần hỗ trợ.

3.4. Lượng hóa đóng góp theo loại hình kinh tế

Xét theo loại hình kinh tế, khu vực ngoài nhà nước dự kiến đóng góp bình quân 5,11 điểm phần trăm, khu vực FDI 3,64 điểm, khu vực nhà nước 1,54 điểm và thuế sản phẩm 1,22 điểm. Như vậy, khu vực kinh tế tư nhân trong nước và FDI cùng giữ vị trí quyết định đối với kết quả tăng trưởng.

Khu vực FDI dự kiến nâng tỷ trọng trong GRDP từ 26,1% năm 2025 lên 33,0% năm 2030. Sự gia tăng này tạo thêm nguồn lực, công nghệ và thị trường nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu tăng nội địa hóa, chuyển giao công nghệ, phát triển nhà cung ứng và sử dụng dịch vụ trong tỉnh. Nếu giá trị sản xuất của khu vực FDI tăng nhanh nhưng tỷ lệ liên kết nội địa không cải thiện, mức độ lan tỏa đến khu vực doanh nghiệp trong nước và giá trị tăng thêm giữ lại trên địa bàn sẽ hạn chế.

Khu vực ngoài nhà nước dự kiến nâng tỷ trọng trong GRDP từ 43,7% lên 45,0%. Mức đóng góp 5,11 điểm phần trăm đòi hỏi sự gia tăng thực chất về số doanh nghiệp hoạt động, vốn, lao động, năng suất và quy mô sản xuất. Do đó, mục tiêu phát triển doanh nghiệp phải được gắn với mục tiêu giá trị tăng thêm, thay vì chỉ theo dõi số doanh nghiệp đăng ký thành lập.

3.5. Lượng hóa đóng góp của Doanh nghiệp lớn đang hoạt động và Dự án lớn dự kiến đi vào hoạt động giai đoạn 2026-2030

3.5.1. Lượng hóa đóng góp của các Doanh nghiệp lớn đang hoạt động

Các doanh nghiệp lớn đang hoạt động tạo phần nền tương đối chắc chắn và có khả năng kiểm chứng rõ nhất của kịch bản tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026–2030. Đây là nhóm đã hình thành nhà xưởng, máy móc, lao động, thị trường và chuỗi cung ứng; do đó, mức tăng dự kiến chủ yếu được tạo ra từ duy trì đơn hàng, nâng tỷ lệ sử dụng công suất, mở rộng dây chuyền và điều chỉnh cơ cấu sản phẩm. Theo bộ dữ liệu do Thống kê tỉnh tính toán, biên soạn, các doanh nghiệp lớn thuộc một số ngành công nghiệp chủ lực và sản xuất điện dự kiến đóng góp bình quân khoảng 3,78 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026–2030, tương đương gần 32,8% mức tăng trưởng tham chiếu 11,5%/năm.

Trong tổng mức đóng góp của nhóm doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đóng góp khoảng 2,90 điểm phần trăm, chiếm gần 77% mức đóng góp của toàn bộ nhóm doanh nghiệp lớn và tương đương khoảng 25% tốc độ tăng GRDP tham chiếu. Một số doanh nghiệp có vai trò nổi bật gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn Điện tử BYD Việt Nam, dự kiến đóng góp khoảng 1,02 điểm phần trăm; Công ty trách nhiệm hữu hạn Compal Việt Nam khoảng 0,82 điểm phần trăm; Công ty trách nhiệm hữu hạn Accton Technology Việt Nam khoảng 0,94 điểm phần trăm và Công ty trách nhiệm hữu hạn Arcadyan Technology Việt Nam khoảng 0,08 điểm phần trăm. Riêng ba doanh nghiệp BYD, Compal và Accton đóng góp khoảng 2,79 điểm phần trăm, chiếm trên 96% mức đóng góp của nhóm doanh nghiệp điện tử lớn. Mức độ tập trung này vừa phản ánh lợi thế về quy mô và năng lực sản xuất điện tử của tỉnh, vừa cho thấy GRDP có độ nhạy cao trước biến động đơn hàng, công suất và chiến lược phân bổ sản xuất của một số tập đoàn.

Các doanh nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, phương tiện vận tải và linh kiện dự kiến đóng góp khoảng 0,26 điểm phần trăm. Trong đó, nhóm sản xuất ô tô và xe có động cơ đóng góp khoảng 0,15 điểm phần trăm; sản xuất phương tiện vận tải khác đóng góp khoảng 0,10 điểm phần trăm. Động lực của nhóm này chủ yếu đến từ các doanh nghiệp như Toyota, Honda, Piaggio, Công nghiệp chính xác Việt Nam 1, Astemo Phú Thọ và các cơ sở sản xuất linh kiện. So với ngành điện tử, mức đóng góp của nhóm phương tiện vận tải thấp hơn, nhưng có ý nghĩa duy trì nền công nghiệp, việc làm, thu ngân sách và phát triển mạng lưới doanh nghiệp phụ trợ. Khả năng tạo mức tăng cao phụ thuộc vào phục hồi thị trường, đổi mới mẫu sản phẩm, mở rộng xuất khẩu linh kiện và nâng tỷ lệ nội địa hóa.

Các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất và phân phối điện dự kiến đóng góp khoảng 0,14 điểm phần trăm; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khoảng 0,12 điểm phần trăm; sản xuất kim loại khoảng 0,09 điểm phần trăm. Các nhóm sản xuất thực phẩm, giấy, hóa chất, trang phục, plastic và xử lý, tái chế chất thải đóng góp riêng lẻ từ khoảng 0,02 đến 0,05 điểm phần trăm. Mặc dù quy mô đóng góp của từng nhóm không lớn, sự kết hợp của nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau giúp đa dạng hóa nguồn tăng trưởng và tạo khả năng bù đắp một phần khi ngành điện tử, ô tô hoặc sản xuất điện biến động. Đây là cơ sở để tiếp tục phát triển các ngành chế biến, chế tạo có thị trường tương đối ổn định, sử dụng nguyên liệu trong nước và có khả năng liên kết với doanh nghiệp địa phương.

Tuy nhiên, mức đóng góp 3,78 điểm phần trăm không nên được coi là phần tăng trưởng chắc chắn. Hoạt động của các doanh nghiệp lớn chịu tác động của nhu cầu thị trường, đơn hàng nội bộ tập đoàn, giá nguyên liệu, tỷ giá, chi phí logistics, nguồn cung điện, lao động và chính sách thương mại. Đặc biệt, tăng doanh thu hoặc tăng giá trị sản xuất chưa đồng nghĩa với tăng tương ứng giá trị tăng thêm nếu chi phí nguyên vật liệu nhập khẩu, chi phí gia công và các khoản đầu vào trung gian tăng nhanh. Vì vậy, việc lượng hóa cần bắt đầu từ sản lượng và doanh thu, loại trừ yếu tố giá, xác định giá trị sản xuất theo giá so sánh, áp dụng tỷ lệ chi phí trung gian phù hợp và tính phần giá trị tăng thêm thực tế của từng doanh nghiệp.

Đối với từng doanh nghiệp, cần tách ba thành phần: phần sản xuất nền được duy trì từ năm trước; phần tăng thêm do mở rộng đơn hàng hoặc nâng tỷ lệ sử dụng công suất; phần tăng thêm do đầu tư dây chuyền hoặc dự án mới. Việc phân tách này giúp tránh tính trùng giữa đóng góp của doanh nghiệp đang hoạt động với đóng góp của dự án mở rộng. Điểm phần trăm đóng góp của doanh nghiệp trong năm được xác định từ phần giá trị tăng thêm theo giá so sánh tăng lên so với năm trước, chia cho quy mô GRDP theo giá so sánh của năm trước. Doanh thu danh nghĩa hoặc tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp không được sử dụng trực tiếp như điểm đóng góp vào GRDP.

Kết quả lượng hóa cho thấy kịch bản tham chiếu 11,5% có mức độ phụ thuộc tương đối lớn vào nhóm doanh nghiệp công nghiệp quy mô lớn, đặc biệt là điện tử. Nếu toàn bộ nhóm doanh nghiệp lớn chỉ thực hiện được 90% phần tăng dự kiến, tăng trưởng GRDP có thể thiếu khoảng 0,38 điểm phần trăm; riêng trường hợp ngành điện tử chỉ đạt 90% mức đóng góp dự kiến, GRDP có thể thiếu khoảng 0,45 điểm phần trăm, trước khi tính đến tác động lan tỏa đối với vận tải, thương mại, điện, lao động và thuế sản phẩm. Do đó, Thống kê tỉnh cần theo dõi riêng các doanh nghiệp có điểm đóng góp lớn, cập nhật định kỳ thông tin về đơn hàng, sản lượng, doanh thu, công suất, lao động, tiêu thụ điện và mức tồn kho; qua đó kịp thời xác định mức chênh lệch so với kịch bản và khả năng bù đắp từ các ngành, doanh nghiệp khác.

3.5.2. Lượng hóa đóng góp của các dự án lớn dự kiến đi vào hoạt động

Bên cạnh phần tăng trưởng được hình thành từ các doanh nghiệp đang hoạt động, các dự án lớn dự kiến hoàn thành và đi vào sản xuất, kinh doanh trong giai đoạn 2026–2030 là nguồn tạo năng lực mới và có ý nghĩa quyết định đối với phần tăng trưởng bổ sung. Theo phụ lục dữ liệu, tổng mức đóng góp tiềm năng trong một năm khi các dự án hoạt động theo công suất giả định đạt khoảng 3,70 điểm phần trăm, tương đương khoảng 32,2% mức tăng GRDP tham chiếu 11,5%. Trong đó, các dự án nông nghiệp, chăn nuôi và chế biến đóng góp khoảng 2,02 điểm phần trăm, chiếm 54,6% tổng đóng góp tiềm năng của các dự án; các dự án đô thị, du lịch và dịch vụ đóng góp khoảng 1,26 điểm phần trăm, chiếm 34,0%; các dự án công nghiệp mới đóng góp khoảng 0,42 điểm phần trăm, chiếm 11,3%.

Nhóm nông nghiệp, chăn nuôi và chế biến có mức đóng góp tiềm năng lớn nhất. Dự án đầu tư cải tạo trang trại, chuyển đổi vật nuôi từ lợn sang bò thịt, xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản và phân phối tại Tam Đảo dự kiến đóng góp khoảng 0,08 điểm phần trăm. Tổ hợp sáu dự án chăn nuôi chất lượng cao tại Lạc Sơn và Yên Thủy, với quy mô khoảng 77 nghìn lợn nái, 2,53 triệu lợn thịt và 300 nghìn tấn thức ăn chăn nuôi mỗi năm, có mức đóng góp tiềm năng khoảng 1,30 điểm phần trăm. Tổ hợp sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi Đa Phúc, với quy mô khoảng 40 nghìn lợn nái, 1 triệu lợn thịt, giết mổ 1,4 triệu con và sản xuất 400 nghìn tấn thức ăn chăn nuôi mỗi năm, dự kiến đóng góp khoảng 0,65 điểm phần trăm.

Nếu được triển khai đồng bộ, các dự án trên không chỉ làm tăng giá trị chăn nuôi mà còn tạo tác động đến sản xuất thức ăn chăn nuôi, giết mổ, chế biến thực phẩm, vận tải, kho bãi và thương mại. Tuy nhiên, đây cũng là nhóm có mức độ rủi ro cao về vốn, đất đai, môi trường, con giống, nguồn thức ăn, an toàn dịch bệnh và thị trường tiêu thụ. Mức đóng góp không thể hình thành ngay sau khi hoàn thành xây dựng mà phụ thuộc vào tiến độ tăng đàn, chu kỳ sinh học, công suất giết mổ, chế biến và khả năng tiêu thụ. Vì vậy, đóng góp phải được phân bổ theo từng năm, không đưa toàn bộ công suất thiết kế vào kịch bản ngay từ năm đầu vận hành.

Nhóm dự án đô thị, du lịch và dịch vụ gồm hai dự án có quy mô và mức tác động lớn. Dự án phát triển đô thị, du lịch và dịch vụ tại khu vực Hồ Sáu Vó, với định hướng hình thành Khu đô thị phức hợp sinh thái Vĩnh Phúc, có tổng mức đầu tư khoảng 120 nghìn tỷ đồng và mức đóng góp tiềm năng khoảng 0,58 điểm phần trăm. Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái Bến Tắm – Tam Đảo II có tổng mức đầu tư khoảng 50 nghìn tỷ đồng và mức đóng góp tiềm năng khoảng 0,68 điểm phần trăm. Tổng mức đóng góp của hai dự án khoảng 1,26 điểm phần trăm, song tính chất đóng góp có sự khác biệt giữa giai đoạn đầu tư và giai đoạn khai thác.

Trong thời gian thực hiện, các dự án đô thị và du lịch chủ yếu tạo giá trị tăng thêm cho ngành xây dựng và một số dịch vụ liên quan. Sau khi hoàn thành, đóng góp mới chuyển dần sang bất động sản, lưu trú, ăn uống, vận tải, thương mại, vui chơi giải trí và các dịch vụ đô thị. Vì vậy, tổng

mức đầu tư không được coi trực tiếp là giá trị sản xuất hoặc giá trị tăng thêm của tỉnh. Phần đóng góp xây dựng phải căn cứ vào khối lượng thực hiện trên địa bàn, loại trừ máy móc, vật tư và dịch vụ nhập từ ngoài tỉnh; phần đóng góp vận hành phải căn cứ vào lượng khách, số ngày lưu trú, chi tiêu bình quân, tỷ lệ lấp đầy, doanh thu và tỷ lệ chi phí trung gian.

Các dự án công nghiệp mới có tổng mức đóng góp tiềm năng khoảng 0,42 điểm phần trăm, gồm các dự án bằng mạch in điện tử, linh kiện điện tử, tái chế kim loại và nhựa, cơ khí, may mặc, thời trang, gạch ốp lát, acid chanh, thép và thức ăn chăn nuôi. Một số dự án có mức đóng góp đáng chú ý gồm Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ khoảng 0,068 điểm phần trăm; dự án sản xuất gạch ốp lát, tấm ốp lát khoảng 0,061 điểm; Nhà máy thép Bình Minh khoảng 0,058 điểm; Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện điện tử Jahwa khoảng 0,052 điểm. Mức đóng góp của từng dự án không lớn nhưng có lợi thế là phân tán theo nhiều ngành, qua đó bổ sung nguồn tăng trưởng và giảm bớt mức độ tập trung.

Cơ cấu đóng góp của danh mục dự án cho thấy mức độ tập trung vẫn tương đối cao. Bốn dự án và tổ hợp dự án lớn nhất, gồm tổ hợp Lạc Sơn – Yên Thủy, tổ hợp Đa Phúc, Bến Tắm – Tam Đảo II và Khu đô thị phức hợp sinh thái Vĩnh Phúc, có tổng mức đóng góp tiềm năng khoảng 3,21 điểm phần trăm, chiếm gần 86,6% tổng đóng góp của toàn bộ danh mục dự án mới. Do đó, tiến độ của bốn dự án này có ảnh hưởng đặc biệt đến khả năng thực hiện kịch bản. Nếu tổ hợp Lạc Sơn – Yên Thủy chỉ đạt 70% công suất đã đưa vào kịch bản, GRDP có thể thiếu khoảng 0,39 điểm phần trăm; tương tự, mức thiếu hụt đối với tổ hợp Đa Phúc khoảng 0,19 điểm; Bến Tắm – Tam Đảo II khoảng 0,20 điểm và Khu đô thị phức hợp sinh thái Vĩnh Phúc khoảng 0,17 điểm. Đây là phép tính độ nhạy theo tỷ lệ đơn giản; khi cập nhật chính thức phải tính lại từ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của từng năm.

Tổng mức đóng góp tiềm năng 3,70 điểm phần trăm của dự án mới không được hiểu là phần tăng thêm ngoài mức đóng góp 3,78 điểm phần trăm của các doanh nghiệp lớn đang hoạt động. Khi dự án công nghiệp đi vào vận hành, dự án sẽ trở thành hoạt động của một doanh nghiệp thuộc ngành và loại hình kinh tế tương ứng; một số dự án mở rộng có thể đã nằm

trong dự báo sản lượng của doanh nghiệp lớn. Đồng thời, toàn bộ đóng góp của doanh nghiệp và dự án đều đã nằm trong mức đóng góp 6,41 điểm của công nghiệp – xây dựng, 2,92 điểm của dịch vụ, 0,95 điểm của nông nghiệp và 1,22 điểm của thuế sản phẩm. Vì vậy, doanh nghiệp và dự án chỉ là lớp phân rã chi tiết để giải thích nguồn hình thành tăng trưởng, không phải lớp đóng góp độc lập để cộng thêm vào 11,5%.

Để tránh tính trùng, mỗi dự án cần được gán với một mã định danh, một ngành kinh tế, một loại hình kinh tế và một doanh nghiệp thực hiện. Cơ sở dữ liệu phải xác định rõ dự án đã được đưa vào sản lượng mục tiêu của ngành hay chưa; doanh nghiệp thực hiện đã nằm trong danh sách doanh nghiệp lớn hay chưa; phần xây dựng đã được tính trong giá trị sản xuất xây dựng hay chưa; và phần vận hành bắt đầu từ thời điểm nào. Chỉ phần giá trị tăng thêm vượt lên so với đường cơ sở mới được coi là đóng góp bổ sung của dự án.

Về phương pháp, điểm đóng góp của dự án trong từng năm phải được xác định từ phần giá trị tăng thêm theo giá so sánh tăng thêm do dự án tạo ra, chia cho GRDP theo giá so sánh của năm trước. Trường hợp dữ liệu ban đầu là giá trị sản xuất hoặc doanh thu theo giá hiện hành, cần loại trừ yếu tố giá, xác định chi phí trung gian và chuyển sang giá trị tăng thêm trước khi tính điểm đóng góp. Đối với dự án chậm tiến độ, cần tính lại toàn bộ đường đóng góp: phần xây dựng trong năm hiện tại, phần vận hành bị chuyển sang năm sau và mức công suất của các năm tiếp theo; không nên xử lý bằng cách trừ cơ học một tỷ lệ cố định.

Như vậy, các doanh nghiệp lớn đang hoạt động bảo đảm phần nền, trong khi các dự án lớn tạo phần năng lực bổ sung cho kịch bản 11,5%. Nếu chỉ đặt cạnh nhau theo mức đóng góp tính toán ban đầu, hai nhóm có quy mô khoảng 7,48 điểm phần trăm, tương đương khoảng 65% mức tăng trưởng tham chiếu; tuy nhiên, đây là tỷ lệ trước khi loại trừ giao thoa, khác biệt về thời điểm và mức độ huy động công suất. Giá trị phân tích quan trọng không nằm ở phép cộng này, mà ở việc xác định rõ từng nguồn tăng trưởng, năm bắt đầu đóng góp, mức đóng góp thực tế, rủi ro chậm tiến độ và khả năng bù đắp. Đây cũng là cơ sở để Thống kê tình theo dõi chênh lệch giữa thực hiện và kịch bản, cảnh báo sớm những doanh nghiệp, dự án có nguy cơ không đạt giả định và tham mưu cập nhật phương án tăng trưởng phù hợp.

3.6. Yêu cầu về vốn, lao động và năng suất

Để hình thành mức tăng trưởng tham chiếu, quy mô vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2026-2030 được định hướng trên 910 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra không chỉ là huy động đủ vốn mà là nâng hiệu quả chuyển hóa vốn thành giá trị tăng thêm.

ICOR giai đoạn 2021-2025 ước khoảng 5,62, trong khi mục tiêu giai đoạn 2026-2030 khoảng 3,88. Nếu đạt được mức này, cùng một đơn vị tăng trưởng cần lượng vốn thấp hơn đáng kể so với giai đoạn trước. Điều đó hàm ý vốn phải được tập trung vào các dự án có khả năng hoàn thành, hấp thụ và vận hành; hạn chế đầu tư dàn trải, chậm đưa tài sản vào sử dụng hoặc hình thành công suất nhưng chưa có thị trường.

Lao động phải đáp ứng đồng thời yêu cầu về số lượng và chất lượng. Công nghiệp công nghệ cao, logistics, y tế, giáo dục và dịch vụ chuyên môn cần nguồn nhân lực có kỹ năng; trong khi xây dựng và các ngành sử dụng nhiều lao động cần nguồn cung ổn định. Vì vậy, yêu cầu tăng trưởng không chỉ thể hiện ở số lao động mà còn ở lao động qua đào tạo, kỹ năng, khả năng tuyển dụng, thu nhập và năng suất.

Đề án đặt mục tiêu năng suất lao động tăng bình quân trên 12%/năm. Để đạt được, cần đồng thời thực hiện chuyển dịch lao động sang các ngành có năng suất cao hơn, nâng kỹ năng, ứng dụng công nghệ, cải thiện quản trị và mở rộng quy mô doanh nghiệp. Trong trường hợp năng suất tăng nhưng sản lượng không tăng tương ứng do giảm lao động, cần đánh giá riêng tác động đến việc làm và thu nhập.

Đối với TFP, mục tiêu đóng góp 55-60% vào tăng trưởng đến năm 2030 thể hiện yêu cầu chuyển từ tăng trưởng dựa nhiều vào mở rộng đầu vào sang tăng trưởng dựa nhiều hơn vào hiệu quả sử dụng các nguồn lực. TFP chịu tác động của công nghệ, quản trị, chất lượng lao động, tổ chức sản xuất, chuyển dịch cơ cấu và hiệu quả sử dụng vốn. Vì vậy, mức đóng góp TFP chỉ có ý nghĩa khi được gắn với các chỉ tiêu trung gian có thể theo dõi và kiểm chứng.

Tóm lại, từ kết quả phân tích, có thể khái quát yêu cầu lượng hóa đối với mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 ở bốn cấp độ.

Thứ nhất, ở cấp nền kinh tế, GRDP phải duy trì tốc độ tăng trong khoảng mục tiêu 11-12%/năm, đồng thời quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người phải tăng tương ứng.

Thứ hai, ở cấp khu vực và ngành, công nghiệp - xây dựng tiếp tục tạo phần đóng góp lớn nhất, dịch vụ phải tăng nhanh và nâng dần vai trò, nông nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định, trong khi thuế sản phẩm đóng góp tương đối ổn định.

Thứ ba, ở cấp sản phẩm, doanh nghiệp và dự án, phần tăng trưởng phải được quy về những nguồn có khả năng tạo giá trị tăng thêm thực tế: sản lượng, công suất, đơn hàng, dự án đi vào hoạt động, doanh nghiệp mở rộng sản xuất và các dịch vụ mới.

Thứ tư, ở cấp nguồn lực, vốn, lao động và năng suất phải cùng đáp ứng yêu cầu. Vốn phải được chuyển hóa thành năng lực sản xuất; lao động phải đáp ứng cả số lượng và kỹ năng; khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phải được chuyển hóa thành năng suất và giá trị tăng thêm.

4. Điều kiện, rủi ro và khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng

Kết quả lượng hóa tại Mục 3 cho thấy mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 11-12%/năm đòi hỏi sự gia tăng đáng kể về giá trị tăng thêm so với giai đoạn 2021-2025. Khả năng thực hiện mục tiêu phụ thuộc không chỉ vào quy mô các nguồn lực được huy động mà quan trọng hơn là khả năng chuyển hóa các nguồn lực đó thành năng lực sản xuất, sản lượng và giá trị tăng thêm thực tế. Vì vậy, cần xem xét đồng thời các điều kiện thực hiện, những rủi ro có thể làm suy giảm đóng góp của các động lực và khả năng bù đắp khi một hoặc một số động lực không đạt yêu cầu.

4.1. Điều kiện đối với các động lực tăng trưởng chủ yếu

Đối với công nghiệp - xây dựng, điều kiện trước hết là duy trì và mở rộng đơn hàng đối với các sản phẩm chủ lực, nhất là điện tử, máy tính và linh kiện; bảo đảm điện, nước, hạ tầng khu công nghiệp, logistics và lao động cho phần công suất tăng thêm. Các dự án mới phải được triển khai

đúng tiến độ và đưa vào hoạt động theo thời điểm đã tính toán; đồng thời cần áp dụng mức công suất phù hợp với từng năm vận hành thay vì giả định dự án đạt ngay công suất thiết kế.

Bên cạnh mở rộng sản lượng, cần nâng giá trị gia tăng thông qua phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa, dịch vụ kỹ thuật và hoạt động nghiên cứu phát triển. Đối với hóa chất, vật liệu xây dựng, dệt may, da giày và một số ngành sử dụng nhiều nguyên liệu, cần theo dõi biến động giá đầu vào, tồn kho và thị trường để hạn chế tác động đến sản xuất và giá trị tăng thêm.

Đối với dịch vụ, yêu cầu đặt ra cao hơn về tốc độ tăng trong những năm cuối kỳ, từ 9,0% năm 2026 lên 14,0% năm 2030. Điều này đòi hỏi các dự án logistics, du lịch, đô thị và thương mại không chỉ hoàn thành xây dựng mà phải thực sự đi vào khai thác. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cần được quy đổi về giá so sánh và tỷ lệ giá trị tăng thêm phù hợp trước khi sử dụng để lượng hóa đóng góp vào GRDP.

Đối với đầu tư, tổng vốn thực hiện trên 910 nghìn tỷ đồng là điều kiện quan trọng nhưng chưa phải điều kiện đủ. Khả năng cân đối vốn đầu tư công, huy động vốn tư nhân, giải ngân FDI và DDI, hấp thụ tín dụng, giải phóng mặt bằng, cung ứng vật liệu và năng lực của nhà thầu đều ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ hình thành tài sản và năng lực sản xuất. Do đó, quy mô vốn cần được gắn với danh mục dự án và thời điểm tạo ra giá trị tăng thêm để đánh giá đúng độ trễ của đầu tư.

Đối với lao động và năng suất, nguồn lao động phải đáp ứng đồng thời yêu cầu về số lượng và kỹ năng. Công nghiệp công nghệ cao, logistics, y tế, giáo dục và các dịch vụ chuyên môn cần lao động có trình độ; trong khi xây dựng và các ngành sử dụng nhiều lao động cần nguồn cung ổn định. Các chỉ tiêu về tuyển mới, thiếu hụt lao động, thu nhập, năng suất và lao động qua đào tạo cần được theo dõi cùng với tiến độ thực hiện các động lực tăng trưởng.

Đối với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, điều kiện quan trọng là phải chuyển hóa được đầu tư công nghệ, tự động hóa, kỹ năng lao động và cải tiến quản trị thành năng suất và giá trị tăng thêm. Mục tiêu TFP đóng góp 55-60% chỉ có ý nghĩa khi có phương pháp đo lường thống nhất, dữ liệu đầy đủ và các chỉ tiêu trung gian có thể theo dõi.

4.2. Những rủi ro và điểm nghẽn có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng

Rủi ro lớn đối với tăng trưởng của Phú Thọ đến từ sự biến động của thị trường quốc tế và chuỗi cung ứng, đặc biệt đối với hàng điện tử, phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Nhu cầu thế giới chịu tác động của lãi suất, thu nhập và chính sách thương mại; đối với các doanh nghiệp trên địa bàn, tác động còn thể hiện qua đơn hàng nội bộ tập đoàn, nhập khẩu linh kiện, tỷ giá và việc phân bổ sản xuất giữa các quốc gia. Vì vậy, sản lượng tăng chưa chắc đồng nghĩa với giá trị tăng thêm tăng tương ứng nếu giá gia công giảm hoặc tỷ lệ nhập khẩu đầu vào tăng.

Chuyển đổi xanh vừa tạo cơ hội thu hút dòng vốn và công nghệ mới, vừa đặt ra yêu cầu cao hơn về năng lượng, phát thải và truy xuất nguồn gốc. Các ngành vật liệu xây dựng, hóa chất, dệt may, da giày và chế biến phải tăng đầu tư cho công nghệ tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải và đáp ứng tiêu chuẩn thị trường. Chi phí chuyển đổi có thể làm tăng chi phí trung gian trong ngắn hạn, trong khi lợi ích về năng suất, thị trường và thương hiệu thường phát huy chậm hơn.

Ở trong nước, các điểm nghẽn chủ yếu liên quan đến giải ngân, giải phóng mặt bằng, thủ tục, lao động, năng lượng và khả năng hấp thụ vốn. Nếu các yếu tố này không được xử lý đồng bộ, tiến độ dự án có thể chậm, làm dịch chuyển thời điểm hình thành giá trị tăng thêm sang các năm sau và tạo khoảng thiếu hụt so với yêu cầu tăng trưởng từng năm. Ma trận động lực và rủi ro của bản thảo cũng xác định rõ nhóm rủi ro bên ngoài gồm đơn hàng, tỷ giá, thương mại, năng lượng, địa chính trị; nhóm rủi ro nội tại gồm giải ngân, mặt bằng, lao động, năng lượng và thủ tục.

Một rủi ro khác là mức độ tập trung tăng trưởng vào một số ngành và doanh nghiệp lớn. Khi một ngành có quy mô đóng góp lớn, biến động nhỏ của ngành đó cũng có thể tạo tác động đáng kể đến GRDP. Điều này đặc biệt rõ đối với ngành điện tử, khi riêng ngành này dự kiến đóng góp khoảng 4,47 điểm phần trăm trong tổng mức tăng trưởng tham chiếu.

Đối với khu vực FDI, việc tỷ trọng tăng nhanh trong GRDP có thể tạo thêm nguồn lực, công nghệ và thị trường nhưng cũng làm tăng mức độ phụ thuộc nếu liên kết với doanh nghiệp trong nước, chuyển giao công nghệ và tỷ lệ nội địa hóa không được cải thiện. Vì vậy, chất lượng thu hút đầu tư cần được đánh giá không chỉ bằng vốn đăng ký mà bằng giá trị tăng thêm, việc làm, thu nhập, thu ngân sách, công nghệ, môi trường và mức mua hàng trong nước.

4.3. Độ nhạy của tăng trưởng trước biến động của các động lực

Do cơ cấu đóng góp tập trung ở một số động lực lớn, việc đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu cần xem xét độ nhạy của GRDP trước những thay đổi của các yếu tố chủ yếu. Tối thiểu cần kiểm tra ba trường hợp: sản lượng điện tử không đạt kế hoạch; dự án trọng điểm chậm tiến độ; dịch vụ tăng thấp hơn yêu cầu.

Đối với điện tử, với mức đóng góp dự kiến khoảng 4,47 điểm phần trăm, nếu nhóm ngành này chỉ thực hiện được 90% phần tăng trưởng dự kiến thì GRDP có thể thiếu khoảng 0,45 điểm phần trăm, trước khi tính đến các tác động lan tỏa. Đây là mức ảnh hưởng đủ lớn để cho thấy sự cần thiết phải theo dõi riêng nhóm ngành này và cập nhật thường xuyên về đơn hàng, sản lượng và công suất.

Đối với dự án chậm tiến độ, tác động không chỉ nằm ở phần giá trị tăng thêm của xây dựng trong thời gian đầu tư mà còn làm dịch chuyển thời điểm hình thành giá trị tăng thêm của sản xuất hoặc dịch vụ sau khi dự án đi vào hoạt động. Vì vậy, chậm tiến độ một dự án lớn có thể tác động liên tiếp đến nhiều năm thay vì chỉ ảnh hưởng đến một kỳ.

Đối với dịch vụ, nếu tốc độ tăng thấp hơn yêu cầu thì khả năng bù đắp từ công nghiệp không phải lúc nào cũng thực hiện được, do công nghiệp cũng chịu giới hạn về công suất, đơn hàng, năng lượng và thị trường. Ngược lại, nếu các dự án logistics, du lịch, đô thị và thương mại được đưa vào khai thác đúng tiến độ, khu vực dịch vụ có thể trở thành nguồn bổ sung quan trọng cho tăng trưởng.

Do đó, độ nhạy cần được tính bằng điểm phần trăm tác động đến GRDP, thay vì chỉ sử dụng tỷ lệ hoàn thành sản lượng. Một sản phẩm quy mô lớn giảm 5% có thể ảnh hưởng nhiều hơn một sản phẩm quy mô nhỏ giảm 20%. Để cập nhật nhanh, cần xác định quan hệ chuyển đổi từ thay đổi sản lượng hoặc doanh thu sang giá trị sản xuất, từ giá trị sản xuất sang giá trị tăng thêm và từ giá trị tăng thêm sang điểm đóng góp GRDP.

4.4. Khả năng bù đắp giữa các động lực

Khi một động lực không đạt yêu cầu, khả năng bù đắp phụ thuộc vào quy mô, thời điểm, công suất và điều kiện thị trường của các động lực khác. Vì vậy, không thể điều chỉnh cơ học tốc độ của một ngành khác để bù phần thiếu hụt của ngành chịu tác động.

Trong trường hợp điện tử không đạt sản lượng, các nguồn có khả năng xem xét bù đắp gồm xây dựng, dịch vụ, ô tô, xe máy, hóa chất, thực phẩm và vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, việc bù đắp chỉ có cơ sở khi các ngành này còn dư địa công suất, có thị trường và có khả năng tạo thêm giá trị tăng thêm trong đúng khoảng thời gian cần bù.

Nếu dự án xây dựng chậm, việc bù đắp cần xem xét đồng thời phần giá trị tăng thêm xây dựng bị thiếu và phần sản xuất, dịch vụ chưa thể phát sinh do dự án chưa vận hành. Nếu dịch vụ tăng thấp, khả năng bù từ công nghiệp lại bị giới hạn bởi công suất và thị trường. Vì vậy, mỗi phương án bù đắp phải xác định rõ nguồn bù, quy mô, thời gian và điều kiện thực hiện; mọi giả định tăng tốc của một ngành đều phải gắn với sản lượng hoặc hoạt động có thể kiểm chứng.

Về dài hạn, khả năng bù đắp không chỉ dựa vào việc tăng sản lượng của các ngành hiện hữu mà còn phụ thuộc vào mức độ liên kết giữa các động lực. Công nghiệp tạo nhu cầu cho xây dựng, điện, vận tải, thương mại, tài chính và lao động; đầu tư hạ tầng nâng khả năng thu hút dự án; du lịch thúc đẩy lưu trú, ăn uống, vận tải và bán lẻ; nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho chế biến và dịch vụ trải nghiệm. Do đó, phát triển các chuỗi liên kết có thể tạo khả năng bù đắp tốt hơn so với việc hỗ trợ từng ngành riêng lẻ.

4.5. Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng

Trên cơ sở các động lực, yêu cầu lượng hóa và các điều kiện nêu trên, mục tiêu tăng trưởng GRDP 11-12%/năm có cơ sở về dư địa và nguồn lực, nhưng mức độ thực hiện phụ thuộc chặt chẽ vào khả năng chuyển hóa các dư địa thành giá trị tăng thêm thực tế.

Nền tảng quan trọng nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt các ngành điện tử và một số sản phẩm công nghiệp chủ lực; cùng với đó là danh mục dự án đầu tư, khu công nghiệp và hạ tầng đã và đang hình thành. Tuy nhiên, đây cũng là nhóm có mức độ nhạy cảm cao trước biến động đơn hàng, chuỗi cung ứng và tiến độ dự án.

Khả năng đạt mục tiêu vì vậy phụ thuộc vào ba điều kiện lớn. Thứ nhất, các động lực hiện hữu phải duy trì được sản lượng, đơn hàng và công suất, đồng thời các dự án mới phải được triển khai và vận hành đúng tiến độ. Thứ hai, các động lực mới, nhất là dịch vụ, logistics, du lịch, doanh nghiệp trong nước, khoa học công nghệ và kinh tế số, phải chuyển từ tiềm năng thành hoạt động kinh tế tạo giá trị tăng thêm. Thứ ba, hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng lao động và năng suất phải được cải thiện để giảm sự phụ thuộc vào mở rộng đầu vào.

Đồng thời, tăng trưởng cần bảo đảm tính tự chủ, lan tỏa và bền vững. Khu vực FDI tiếp tục là động lực quan trọng nhưng cần tăng liên kết với doanh nghiệp trong nước; các dự án công nghiệp, đô thị và du lịch quy mô lớn phải đi cùng năng lực cung cấp điện, nước, nhà ở, giáo dục, y tế và xử lý môi trường. Những yếu tố này không được tính trực tiếp vào GRDP nhưng là các điều kiện ràng buộc đối với khả năng duy trì tăng trưởng cao.

Như vậy, khả năng thực hiện mục tiêu 11-12% không nên được đánh giá bằng một kết luận “có” hoặc “không” đơn thuần, mà cần được theo dõi trên cơ sở mức độ hoàn thành của từng động lực và các điều kiện đi kèm. Khi một động lực có dấu hiệu lệch khỏi yêu cầu, cần xác định sớm mức ảnh hưởng đến GRDP và khả năng bù đắp từ các động lực khác. Đây cũng là cơ sở để chuyển từ việc xây dựng mục tiêu một lần sang theo dõi, cập nhật và đánh giá thường xuyên quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GRDP GIAI ĐOẠN 2026-2030

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng tăng trưởng giai đoạn 2021-2025, nhận diện các động lực và dư địa tăng trưởng, đồng thời lượng hóa yêu cầu đóng góp và các điều kiện thực hiện mục tiêu giai đoạn 2026-2030, các giải pháp cần tập trung vào hai yêu cầu: duy trì và mở rộng các động lực có khả năng tạo giá trị tăng thêm lớn, đồng thời nâng cao chất lượng và khả năng lan tỏa của tăng trưởng. Cùng với đó, cần hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ chế theo dõi để kịp thời nhận diện những thay đổi của các động lực, lượng hóa tác động và hỗ trợ cập nhật mục tiêu tăng trưởng.

1. Giải pháp phát huy các động lực tăng trưởng

1.1. Công nghiệp - xây dựng và công nghiệp chế biến, chế tạo

Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về đất đai, hạ tầng, điện, nước, logistics, lao động và thủ tục đối với các dự án có khả năng tạo giá trị tăng thêm trong giai đoạn 2026-2030. Ưu tiên các dự án có khả năng hoàn thành, đưa vào hoạt động và tạo công suất thực tế trong từng năm; đồng thời theo dõi riêng các dự án chậm tiến độ, dự án điều chỉnh tổng mức đầu tư và dự án thay đổi thời điểm vận hành.

Đối với các doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động, cần tạo điều kiện mở rộng công suất, ổn định chuỗi cung ứng, duy trì và mở rộng thị trường, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm mới. Đối với công nghiệp chế biến, chế tạo, trọng tâm là nâng tỷ lệ nội địa hóa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhà cung ứng trong nước, dịch vụ kỹ thuật và hoạt động nghiên cứu phát triển, qua đó nâng giá trị gia tăng và mức độ lan tỏa của khu vực công nghiệp.

Đối với các ngành công nghiệp chủ lực như điện tử, ô tô, xe máy, hóa chất, thực phẩm, dệt may, da giày và vật liệu xây dựng, cần có cách tiếp cận phù hợp với đặc điểm từng nhóm. Với các ngành phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu, cần chú trọng ổn định đơn hàng và nâng khả năng thích ứng với yêu cầu mới của thị trường; với các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu, năng lượng, cần kiểm soát chi phí đầu vào và đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Đối với xây dựng, ưu tiên các công trình có khối lượng thực hiện lớn, khả năng hoàn thành và tác động lan tỏa cao; theo dõi giải ngân gắn với khối lượng xây lắp thực tế, xử lý sớm các vướng mắc về giải phóng mặt bằng, vật liệu và thủ tục. Giá trị tăng thêm của xây dựng cần được gắn với tiến độ thực hiện thực tế thay vì chỉ căn cứ vào tổng mức đầu tư được phê duyệt.

1.2. Phát triển dịch vụ và các động lực tăng trưởng mới

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư và khai thác các dự án logistics, thương mại, du lịch, đô thị; nâng chất lượng sản phẩm du lịch, kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của khách; phát triển các dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Tăng cường kết nối giữa sản xuất với vận tải, kho bãi, logistics, tài chính và dịch vụ chuyên môn; giữa các điểm du lịch với lưu trú, ăn uống, bán lẻ và vận tải; giữa các khu vực phát triển công nghiệp với các trung tâm dịch vụ. Qua đó nâng khả năng lan tỏa từ công nghiệp và đầu tư sang khu vực dịch vụ.

Đẩy mạnh thương mại điện tử, thanh toán số, quản trị dữ liệu và các nền tảng dùng chung; hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp và tham gia các kênh phân phối hiện đại. Đối với các dự án dịch vụ, cần gắn tiến độ đầu tư với kế hoạch vận hành cụ thể: số phòng và công suất khai thác đối với du lịch, lượng hàng và diện tích kho đối với logistics, diện tích kinh doanh và tỷ lệ lấp đầy đối với trung tâm thương mại. Chỉ tiêu vận hành là cầu nối để chuyển hóa dự án thành giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ.

1.3. Phát triển doanh nghiệp và sản phẩm chủ lực

Phát triển doanh nghiệp cần chuyển từ trọng tâm tăng số lượng sang nâng quy mô, năng lực sản xuất và khả năng tạo giá trị tăng thêm. Động lực của khu vực tư nhân cần được đánh giá trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động, lao động, vốn thực hiện, doanh thu, năng suất và mức độ tham gia chuỗi cung ứng, không chỉ dựa vào số doanh nghiệp đăng ký.

Đối với doanh nghiệp FDI lớn, trọng tâm là ổn định chuỗi cung ứng, mở rộng sản phẩm công nghệ cao, tăng tỷ lệ mua hàng trong nước và liên kết với doanh nghiệp trong tỉnh. Đối với doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa, cần hỗ trợ về tiêu chuẩn, quản trị, vốn và khả năng tham gia chuỗi cung ứng. Đối với doanh nghiệp nhỏ và hộ sản xuất, tập trung vào chuyển đổi số, tiếp cận thị trường và nâng khả năng tuân thủ các tiêu chuẩn về chất lượng, môi trường.

Đối với các sản phẩm chủ lực, cần gắn phát triển sản lượng với thị trường, công suất, nguyên liệu, lao động và giá trị gia tăng. Đặc biệt, đối với các sản phẩm có đóng góp lớn vào GRDP, cần xây dựng phương án duy trì sản lượng và nguồn bù đắp khi thị trường biến động. Việc lựa chọn sản phẩm ưu tiên cần dựa trên quy mô giá trị tăng thêm, khả năng tăng trưởng, mức độ lan tỏa và mức độ rủi ro, không chỉ dựa trên sản lượng hoặc giá trị sản xuất.

1.4. Nâng hiệu quả đầu tư và phát huy vai trò của các dự án động lực

Tập trung nguồn lực cho các dự án có khả năng hoàn thành, tạo công suất và giá trị tăng thêm trong giai đoạn. Đối với từng dự án lớn, cần xác định rõ các mốc chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, khởi công, hoàn thành xây dựng, chạy thử, vận hành thương mại và công suất từng năm.

Việc đánh giá hiệu quả dự án cần phân biệt vốn đăng ký, vốn thực hiện, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm. Không sử dụng trực tiếp tổng vốn đầu tư hoặc giá trị sản xuất để cộng vào GRDP; phần đóng góp phải được xác định trên cơ sở giá trị tăng thêm phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng

2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Nâng hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu quan trọng để giảm mức độ phụ thuộc của tăng trưởng vào mở rộng đầu tư. Việc huy động vốn cần gắn với khả năng hấp thụ, tiến độ thực hiện và hiệu quả của từng dự án; ưu tiên vốn cho các công trình có khả năng hoàn thành, đưa vào sử dụng và tạo tác động lan tỏa.

Tiếp tục cải thiện hiệu quả đầu tư, phấn đấu giảm ICOR thông qua lựa chọn dự án có hiệu quả, hạn chế đầu tư dàn trải, rút ngắn thời gian từ đầu tư đến vận hành và tăng tỷ lệ sử dụng công suất. Việc đánh giá vốn cần chuyển từ theo dõi quy mô vốn sang theo dõi vốn thực hiện → tài sản hình thành → công suất → sản lượng → giá trị tăng thêm.

2.2. Nâng cao năng suất, TFP và chất lượng nguồn nhân lực

Nâng năng suất lao động và TFP cần trở thành yêu cầu xuyên suốt của mô hình tăng trưởng. Tập trung vào đổi mới thiết bị, tự động hóa, cải tiến quy trình, nâng kỹ năng lao động, nâng chất lượng quản trị và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.

Đối với TFP, cần bảo đảm thống nhất chuỗi vốn, lao động và thu nhập của người lao động; đồng thời rà soát các yếu tố có thể làm thay đổi năng suất như đổi mới thiết bị, tự động hóa, kỹ năng, quản trị, chuyển dịch cơ cấu và hiệu quả sử dụng hạ tầng. Khi kết quả TFP tăng nhưng các chỉ báo về đổi mới công nghệ, năng suất lao động và hiệu quả vốn không cải thiện tương ứng, cần rà soát lại nguồn dữ liệu và phương pháp tính.

Nguồn nhân lực cần được phát triển gắn với nhu cầu của từng ngành động lực. Ưu tiên đào tạo lao động kỹ thuật cho công nghiệp công nghệ cao, điện tử, cơ khí, logistics và dịch vụ chuyên môn; đồng thời nâng kỹ năng quản trị và chuyển đổi số cho doanh nghiệp trong nước.

2.3. Đẩy mạnh khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cần được chuyển từ định hướng chung thành các kết quả có thể đo lường trong sản xuất và kinh doanh. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tự động hóa, sử dụng dữ liệu và các nền tảng số để nâng năng suất, giảm chi phí và nâng chất lượng sản phẩm.

Phát triển kinh tế số không chỉ tập trung vào ngành công nghệ thông tin mà cần mở rộng ứng dụng số trong công nghiệp, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp, du lịch và quản trị doanh nghiệp. Đồng thời, cần thống nhất phạm vi và phương pháp đo lường để tránh tính trùng giữa hoạt động số cốt lõi và phần giá trị phát sinh từ số hóa trong các ngành khác.

2.4. Tăng cường liên kết chuỗi và nâng vai trò doanh nghiệp trong nước

Các động lực tăng trưởng cần được phát triển theo chuỗi thay vì tách rời từng ngành. Tăng liên kết giữa công nghiệp với logistics, vận tải, thương mại, tài chính và dịch vụ kỹ thuật; giữa nông nghiệp với chế biến; giữa du lịch với lưu trú, ăn uống, vận tải và bán lẻ.

Đặc biệt, cần nâng khả năng tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi cung ứng của khu vực FDI. Phát triển các doanh nghiệp cung ứng cấp 1, cấp 2 sẽ góp phần nâng tỷ lệ nội địa hóa, tăng phần giá trị được giữ lại trên địa bàn và nâng mức độ lan tỏa của khu vực FDI. Đây cũng là cơ sở để giảm sự phụ thuộc vào một số doanh nghiệp và sản phẩm lớn.

2.5. Giảm mức độ tập trung và tăng tính tự chủ của tăng trưởng

Tăng trưởng của Phú Thọ hiện vẫn có mức độ tập trung cao vào một số ngành và doanh nghiệp, nhất là điện tử. Vì vậy, bên cạnh việc duy trì các động lực lớn, cần chủ động phát triển các nguồn tăng trưởng bổ sung từ xây dựng, dịch vụ, logistics, du lịch, ô tô, xe máy, thực phẩm, hóa chất, vật liệu xây dựng và doanh nghiệp trong nước.

Mục tiêu không phải làm giảm vai trò của các ngành chủ lực mà là giảm rủi ro khi một động lực lớn biến động. Khi một ngành hoặc doanh nghiệp chủ lực gặp khó khăn, các động lực khác phải có đủ dư địa để bù đắp một phần thiếu hụt. Điều này đòi hỏi phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng hơn, nâng liên kết nội tỉnh và tăng tỷ lệ giá trị gia tăng được tạo ra trong nước.

3. Giải pháp nâng cao năng lực đo lường, phân tích và theo dõi tăng trưởng

Đối với mục tiêu tăng trưởng cao, công tác thống kê cần chuyển mạnh từ đo lường kết quả sau kỳ báo cáo sang kết hợp đo lường, phân tích, theo dõi và cảnh báo sớm. Trọng tâm là thiết lập mối liên hệ từ chỉ tiêu tổng hợp đến những biến số có thể quan sát trước và có khả năng giải thích sự thay đổi của GRDP.

Trong phạm vi chức năng của cơ quan thống kê nhà nước tại địa phương, Thống kê tỉnh giữ vai trò bảo đảm căn cứ số liệu thống nhất, khách quan và có phương pháp cho hoạt động đánh giá, theo dõi tăng trưởng. Vai trò này không thay thế trách nhiệm quản lý ngành, thực hiện dự án hoặc ban hành chính sách của các cơ quan chuyên môn, mà tập trung vào thu thập, chuẩn hóa, tính toán, phân tích và cung cấp bằng chứng định lượng.

Việc nâng cao năng lực đo lường, phân tích và theo dõi tăng trưởng cần được thực hiện theo nguyên tắc: một hệ thống dữ liệu thống nhất, một phương pháp tính toán, nhiều sản phẩm phân tích và theo dõi, bảo đảm số liệu có thể kiểm tra, truy xuất, cập nhật và sử dụng thống nhất.

3.1. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu và năng lực đo lường tăng trưởng

Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu: Rà soát chuỗi số liệu theo địa giới mới; thống nhất mã ngành, đơn vị tính, giá hiện hành, giá so sánh và trạng thái số liệu. Dữ liệu cần được tổ chức theo ngành, sản phẩm, doanh nghiệp, dự án và loại hình kinh tế, bảo đảm khả năng liên kết và sử dụng thống nhất.

Tính toán và cập nhật GRDP: Tổng hợp GO, IC, VA, thuế sản phẩm; tính tốc độ, cơ cấu và đóng góp theo khu vực, ngành và loại hình kinh tế. Tăng cường kiểm tra tính đầy đủ, logic, nhất quán, trùng lặp và độ tin cậy của dữ liệu đầu vào.

Quản trị dữ liệu và phiên bản: Phân biệt rõ số liệu chính thức, sơ bộ, ước tính và dự báo; lưu lịch sử điều chỉnh, nguồn thông tin và các giả định sử dụng trong tính toán. Mỗi bộ dữ liệu cần xác định rõ mã chỉ tiêu, khái niệm và phạm vi, đơn vị tính, nguồn cung cấp, thời hạn nhận và trạng thái chất lượng.

Việc chuẩn hóa và quản trị dữ liệu phải được thực hiện theo lịch thống nhất, có đầu mối chịu trách nhiệm và sản phẩm đầu ra cụ thể, phục vụ kiểm tra, truy xuất và sử dụng lại.

3.2. Xây dựng hệ thống sản phẩm thống kê phục vụ theo dõi và phân tích tăng trưởng

Trên cơ sở dữ liệu thống nhất, Thống kê tỉnh cần xây dựng hệ thống sản phẩm phục vụ theo dõi, phân tích và đánh giá tăng trưởng theo các cấp độ từ tổng hợp đến ngành, sản phẩm, doanh nghiệp và dự án.

Bảng 8. Sản phẩm đề xuất của Thống kê tỉnh

Sản phẩm	Nội dung chính	Tần suất
Bộ dữ liệu kịch bản gốc	GO, IC, VA, tốc độ, cơ cấu, đóng góp theo ngành và năm	Cập nhật khi có phiên bản mới
Bảng theo dõi động lực	Sản phẩm, doanh nghiệp, dự án, công suất, tiến độ	Hằng tháng
Báo cáo cảnh báo	Chênh lệch, nguyên nhân, mức tác động, kiến nghị	Hằng quý hoặc đột xuất
Báo cáo đánh giá kịch bản	Kết quả 6 tháng, 9 tháng, cả năm; khả năng hoàn thành	Định kỳ
Hồ sơ cập nhật kịch bản	Giá định mới, nguồn, phiên bản, kết quả tính lại	Khi điều chỉnh
Chuyên đề phân tích sâu	Ngành động lực, TFP, kinh tế số, năng suất, đầu tư	Hằng năm/theo yêu cầu

Hệ thống sản phẩm cần bảo đảm sự thống nhất giữa số liệu nền, kết quả tính toán và các sản phẩm phân tích; hạn chế tình trạng cùng một chỉ tiêu nhưng được sử dụng với nhiều nguồn hoặc phương pháp khác nhau.

3.3. Xây dựng bộ chỉ tiêu theo dõi và cảnh báo tăng trưởng

Bộ chỉ tiêu cần kết hợp giữa kết quả đầu ra với các biến dẫn dắt. Kết quả đầu ra gồm GRDP, VA, tốc độ và đóng góp; biến dẫn dắt gồm sản lượng, công suất, đơn hàng, tồn kho, vốn thực hiện, giải ngân, doanh thu, lượng khách, vận tải, lao động và tiến độ dự án. Các biến dẫn dắt giúp phát hiện xu hướng thay đổi trước khi có kết quả GRDP đầy đủ.

Bảng 9. Bộ chỉ tiêu theo dõi tối thiểu

Nhóm	Chỉ tiêu trọng tâm	Nguồn phối hợp
Tổng hợp	GRDP, VA, cơ cấu, đóng góp, GRDP/người	Thống kê tỉnh
Công nghiệp	IIP, sản lượng, đơn hàng, tồn kho, công suất, điện sử dụng	Sở Công Thương, doanh nghiệp
Xây dựng - đầu tư	Vốn thực hiện, giải ngân, khối lượng xây lắp, tiến độ	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, chủ đầu tư
Nông nghiệp	Diện tích, năng suất, sản lượng, dịch bệnh, giá đầu vào	Sở Nông nghiệp và Môi trường
Dịch vụ	Bán lẻ, vận tải, khách, lưu trú, doanh thu, tín dụng	Các sở quản lý ngành, ngân hàng
Doanh nghiệp - dự án	Thời điểm vận hành, vốn thực hiện, lao động, sản lượng	Ban quản lý KCN, doanh nghiệp, địa phương
Chất lượng tăng trưởng	Năng suất lao động, ICOR, TFP, kinh tế số, nội địa hóa	Các sở liên quan

Đối với từng chỉ tiêu, danh mục dữ liệu cần kèm các trường quản trị gồm: mã chỉ tiêu; khái niệm và phạm vi; đơn vị tính; nguồn cung cấp; thời hạn nhận; trạng thái chất lượng. Các trường này giúp kiểm soát dữ liệu thiếu, dữ liệu chậm và sự thay đổi về khái niệm, phạm vi hoặc phương pháp tính.

3.4. Thiết lập cơ chế phân tích, cảnh báo và đánh giá tác động

Đối với các ngành, sản phẩm, doanh nghiệp và dự án có đóng góp lớn, cần xây dựng danh sách theo dõi trọng điểm và cập nhật thường xuyên công suất, sản lượng, doanh thu, tiến độ, thời điểm vận hành và những thay đổi có khả năng ảnh hưởng đến GRDP.

Phân tích cảnh báo cần tập trung vào bốn nội dung: chỉ tiêu có biến động; nguyên nhân; mức tác động đến tăng trưởng; khả năng bù đắp từ các động lực khác. Việc đánh giá cần dựa trên chuỗi số liệu lịch sử, tính mùa vụ và các cân đối liên quan, không chỉ căn cứ vào đăng ký hoặc kế hoạch của ngành, doanh nghiệp.

Ngưỡng cảnh báo cần được xác định phù hợp với đặc điểm từng ngành và từng chỉ tiêu. Không sử dụng một ngưỡng chung cho tất cả các ngành; đối với những ngành, sản phẩm có tỷ trọng lớn hoặc mức độ tập trung cao, cần xây dựng ngưỡng theo dõi riêng để kịp thời nhận diện rủi ro đối với tăng trưởng chung.

3.5. Hoàn thiện quy trình cập nhật, tính toán và đánh giá tăng trưởng

Khi có thông tin mới làm thay đổi các giả định về sản lượng, công suất, đơn hàng, vốn, tiến độ dự án hoặc thị trường, cần cập nhật dữ liệu đầu vào và tính lại các chỉ tiêu liên quan, gồm GO, IC, VA, tốc độ và điểm đóng góp; sau đó đánh giá tác động đến GRDP và khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng.

Quy trình cập nhật cần xác định rõ: nguồn dữ liệu; thời điểm cập nhật; nội dung thay đổi; phương pháp tính; kết quả trước và sau cập nhật; mức tác động đến tăng trưởng. Không ghi đè số liệu cũ; cần lưu lịch sử điều chỉnh và các phiên bản để có thể kiểm tra, đối chiếu và đánh giá chênh lệch giữa các lần ước tính.

Đối với các kết quả chưa đủ thông tin để xác định một giá trị duy nhất, cần thể hiện khoảng ước tính, mức độ tin cậy và các điều kiện kèm theo thay vì khẳng định một giá trị cụ thể. Cách làm này vừa bảo đảm tính hữu ích của thông tin phục vụ theo dõi tăng trưởng, vừa giữ nguyên tắc khách quan của hoạt động thống kê.

3.6. Tăng cường cơ chế phối hợp và trách nhiệm cung cấp thông tin

Sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về thông tin chuyên ngành, tiến độ nhiệm vụ, dự án và những biến động thuộc phạm vi quản lý; Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm về chuẩn hóa khái niệm, phương pháp tổng hợp, lượng hóa tác động và phân tích kết quả theo quy định thống kê.

Cơ chế phối hợp cần xác định rõ đầu mối, nội dung thông tin, thời hạn cung cấp, hình thức cung cấp và trách nhiệm kiểm tra. Đối với các thông tin có tác động lớn đến tăng trưởng, cần thiết lập cơ chế trao đổi, xác minh và cập nhật kịp thời khi có thay đổi.

Thông tin cung cấp phải phân biệt rõ giữa mục tiêu, kế hoạch, đăng ký và kết quả thực hiện; giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện; giữa công suất thiết kế và công suất khai thác; giữa giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm. Đây là cơ sở quan trọng để bảo đảm việc lượng hóa tác động đến GRDP có căn cứ và hạn chế sai lệch trong đánh giá tăng trưởng.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế Phú Thọ đạt tốc độ tăng GRDP bình quân 7,9%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực trực tiếp lớn nhất; dịch vụ và đầu tư tạo tác động hỗ trợ; nông, lâm nghiệp và thủy sản giữ vai trò ổn định. Tuy nhiên, tăng trưởng còn có độ biến động và mức độ tập trung tương đối cao vào một số ngành, sản phẩm và doanh nghiệp; các động lực về dịch vụ chất lượng cao, doanh nghiệp trong nước, khoa học công nghệ, kinh tế số và năng suất chưa phát huy đầy đủ.

Giai đoạn 2026-2030, mục tiêu tăng trưởng GRDP 11-12% đặt ra yêu cầu cao hơn đáng kể cả về tốc độ và quy mô giá trị tăng thêm. Việc thực hiện mục tiêu có cơ sở từ nền tảng công nghiệp, danh mục dự án, không gian phát triển mới và dư địa mở rộng dịch vụ, nhưng phụ thuộc vào khả năng duy trì công suất, thị trường, tiến độ dự án, hiệu quả đầu tư, nguồn nhân lực và khả năng chuyển hóa khoa học công nghệ thành năng suất.

Do đó, yêu cầu trọng tâm không chỉ là duy trì các động lực hiện hữu mà phải tạo thêm giá trị tăng thêm từ nhiều nguồn hơn, với hiệu quả cao hơn và mức độ lan tỏa lớn hơn. Công nghiệp - xây dựng tiếp tục giữ vai trò chủ đạo; dịch vụ cần nâng nhanh vai trò; doanh nghiệp trong nước cần trở thành lực lượng tạo tăng trưởng nội sinh mạnh hơn; đầu tư phải được chuyển hóa nhanh thành năng lực sản xuất; khoa học công nghệ, chuyển đổi số và TFP phải trở thành các yếu tố nâng chất lượng tăng trưởng.

Đối với Thống kê tỉnh, yêu cầu quan trọng là xây dựng được hệ thống thông tin cho phép liên kết GRDP → khu vực → ngành → sản phẩm → doanh nghiệp/dự án → chỉ tiêu dẫn dắt, từ đó thực hiện đầy đủ chu trình đo lường → phân tích → theo dõi → cảnh báo. Khi mỗi mục tiêu tăng trưởng được gắn với nguồn tạo giá trị tăng thêm, mỗi biến động lớn được lượng hóa về tác động và mỗi thay đổi của giả định được cập nhật có kiểm soát, công tác thống kê sẽ cung cấp căn cứ định lượng kịp thời cho việc đánh giá và tổ chức thực hiện mục tiêu tăng trưởng trong toàn bộ giai đoạn 2026-2030.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất

Chia ra:						
	Tổng số	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng)	Trong đó: Công nghiệp	Khu vực III (Dịch vụ)	Thuế sản phẩm
Tỷ đồng						
2021	269.274	36.700	113.864	96.108	77.203	41.507
2022	302.714	38.290	133.897	113.610	85.799	44.728
2023	318.200	39.530	138.844	116.920	94.574	45.253
2024	356.884	42.973	162.548	138.624	104.695	46.668
Ước tính 2025	412.401	45.409	201.338	174.329	116.463	49.190
Ước tính 2026	472.304	48.903	234.229	203.152	137.116	52.057
Ước tính 2027	544.651	52.548	273.497	237.697	161.576	57.031
Ước tính 2028	627.845	56.378	317.759	276.757	192.113	61.595
Ước tính 2029	729.294	60.557	371.495	324.376	231.173	66.070
Ước tính 2030	861.608	65.303	438.089	383.802	286.772	71.443
Cơ cấu (%)						
2021	100,00	13,63	42,29	35,69	28,67	15,41
2022	100,00	12,65	44,23	37,53	28,34	14,78
2023	100,00	12,42	43,63	36,74	29,72	14,22
2024	100,00	12,04	45,55	38,84	29,34	13,08
Ước tính 2025	100,00	11,01	48,82	42,27	28,24	11,93
Ước tính 2026	100,00	10,35	49,59	43,01	29,03	11,02
Ước tính 2027	100,00	9,65	50,22	43,64	29,67	10,47
Ước tính 2028	100,00	8,98	50,61	44,08	30,60	9,81
Ước tính 2029	100,00	8,30	50,94	44,48	31,70	9,06
Ước tính 2030	100,00	7,58	50,85	44,54	33,28	8,29

Phụ lục 2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất

Chia ra:						
	Tổng số	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng)	Trong đó: Công nghiệp	Khu vực III (Dịch vụ)	Thuế sản phẩm
Tỷ đồng						
2021	162.064	20.213	72.371	60.362	43.156	26.324
2022	177.274	20.898	81.757	68.900	46.989	27.630
2023	183.543	21.757	84.111	70.365	50.304	27.371
2024	200.548	22.357	96.019	81.063	54.024	28.148
Ước tính 2025	221.644	23.091	111.511	95.439	58.245	28.797
Ước tính 2026	244.835	23.913	127.449	109.406	63.762	29.711
Ước tính 2027	272.070	24.745	145.781	125.502	69.767	31.777
Ước tính 2028	302.121	25.567	166.138	143.477	76.929	33.486
Ước tính 2029	337.501	26.446	190.373	164.964	85.646	35.036
Ước tính 2030	381.972	27.422	219.636	191.073	97.947	36.967
Cơ cấu (%)						
2021	106,87	104,37	110,51	110,85	104,36	103,45
2022	109,39	103,39	112,97	114,14	108,88	104,96
2023	103,54	104,11	102,88	102,13	107,05	99,06
2024	109,26	102,76	114,16	115,20	107,40	102,84
Ước tính 2025	110,52	103,29	116,13	117,73	107,81	102,31
Ước tính 2026	110,46	103,56	114,29	114,63	109,47	103,17
Ước tính 2027	111,12	103,48	114,38	114,71	109,42	106,95
Ước tính 2028	111,05	103,32	113,96	114,32	110,27	105,38
Ước tính 2029	111,71	103,44	114,59	114,98	111,33	104,63
Ước tính 2030	113,18	103,69	115,37	115,83	114,36	105,51
BQ 2021-2025	107,89	103,58	111,23	111,88	107,09	102,50
BQ 2026-2030	111,50	103,50	114,52	114,89	110,96	105,12

THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

Địa chỉ: 374 đường Nguyễn Tất Thành, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 02103 847 407

Website: <https://thongkephutho.nso.gov.vn/>